TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY LICOGI- CTCP
DN: C=VN, S=HA NOI, L=Quận Thanh Xuân, CN=TỔNG CÔNG TY LICOGI- CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100106440
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.06.28 09:50:26+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 59

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Licogi - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Đinh Việt Tùng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2. Ông Phan Thanh Hải	Phó Chủ tịch
3. Ông Nguyễn Trường Sơn	Ủy viên
4. Ông Nguyễn Danh Quân	Ủy viên
5. Ông Ưng Tiến Đỗ	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Vũ Nguyên Vũ	Tổng Giám đốc
2. Ông Nguyễn Thanh Hợp	Phó Tổng Giám đốc
3. Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 03 năm 2023)
4. Bà Phan Lan Anh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)

Ban Kiểm soát

1. Ông Phan Hải Triều	Trưởng ban
2. Bà Dương Thị Phượng	Thành viên
3. Bà Kiều Bích Hoa	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Vũ Nguyên Vũ - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Vũ Nguyên Vũ
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Số: 033006/2024/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Licogi - CTCP

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Licogi - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2024, từ trang 7 đến trang 59 bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt

Tính đến thời điểm 01 tháng 01 năm 2023, Tổng Công ty đã thực hiện vốn hóa lãi vay vào khoản mục "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn" của dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt với tổng giá trị lũy kế là 395,2 tỷ đồng. Trong năm 2023, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện vốn hóa lãi vay vào "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn" là 1,6 tỷ đồng. Theo đó, tổng giá trị chi phí lãi vay đã được vốn hóa lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 396,8 tỷ đồng. Vì dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt kéo dài nên chúng tôi không thể thu thập được các thông tin cần thiết để xác định chi phí lãi vay vốn hóa vào dự án này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay (CMKTVN số 16).

Các khoản công nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2023, các công ty con của Tổng công ty đang ghi nhận một số khoản phải thu mà kiểm toán viên không đánh giá được quyền và nghĩa vụ, tính hiện hữu, chính xác và đầy đủ cũng như đánh giá tổn thất của các khoản nợ phải thu này. Cụ thể:

agn
Thành viên Hãng kiểm toán AGN International
Dịch vụ chuyên ngành : Kiểm toán, Kế toán, Tư vấn thuế, Tài chính.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

- Công ty Cổ phần Licogi 15: 79,5 tỷ đồng và 77,45 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi: 8,6 tỷ đồng và 5,5 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20: 89,9 tỷ đồng và 87,36 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Licogi 10: 47,4 tỷ đồng và 34,6 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi: 8,5 tỷ đồng và 24,78 tỷ đồng.

Hàng tồn kho

Kiểm toán viên không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán cần thiết để xác định tính hiện hữu của hàng tồn kho tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 của các Công ty con của Tổng công ty, cụ thể như sau:

- Công ty Cổ phần Licogi 15: 14,06 tỷ đồng và 11,4 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20: 10,3 tỷ đồng và 10,3 tỷ đồng.
- Công ty Cổ phần Licogi 10: 78,9 tỷ đồng và 90,1 tỷ đồng.

Các khoản công nợ phải trả

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2023, tại các công ty con của Tổng công ty đang ghi nhận một số khoản nợ phải trả, nhưng kiểm toán viên không thể thu thập được các tài liệu cần thiết để xác định được quyền và nghĩa vụ, tính hiện hữu, chính xác và đầy đủ của các khoản nợ phải trả này, cụ thể như sau :

- Công ty Cổ phần Licogi 15: 106,66 tỷ đồng và 99,05 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi: 21,3 tỷ đồng và 6,7 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20: 84,5 tỷ đồng và 82,67 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Licogi 10: 59,3 tỷ đồng và 68,6 tỷ đồng;
- Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi: 29 tỷ đồng và 20,98 tỷ đồng.

Một số vấn đề khác

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần Licogi 15 (công ty con của Tổng Công ty) chưa ghi nhận chi phí lãi vay theo thông báo nợ quá hạn, tổng dư nợ lãi và dư lãi phạt của Công ty con này tại Ngân hàng TCMP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn lần lượt là 11,4 tỷ đồng và 1,8 tỷ đồng. Đối với các khoản vay khác, do chúng tôi không thu thập được các hợp đồng vay phát sinh từ các năm trước và vẫn còn số dư cho đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 nên chúng tôi không thể ước tính đầy đủ tiền lãi vay Công ty con này cần phải ghi nhận nên chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết liên quan đến lãi/(lỗ) trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số II phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, theo Quyết định số 1456/QĐ-BXD ngày 12 tháng 11 năm 2018 về giá trị thực tế vốn Nhà nước tại thời điểm bàn giao Công ty mẹ - Tổng công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng thành Tổng Công ty Licogi- CTCP, do một số vướng mắc liên quan đến quy định pháp lý liên quan đến khoản chi phí cơ hội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thịnh Liệt giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông và tình hình thực tế triển khai dự án nên giá trị quyết toán bàn giao không bao gồm chi phí cơ hội. Chi phí cơ hội này sẽ được tính riêng sau khi có chỉ đạo của Thủ tướng Chính Phủ và Tổng Công ty có trách nhiệm nộp trực tiếp về Quỹ hỗ trợ và Phát triển doanh nghiệp sau khi được xác định chính thức.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số II phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, lỗ lũy kế của Tổng Công ty là 588,67 tỷ đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 570,44 tỷ đồng), nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 1.349,19 tỷ đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 1.331,18 tỷ đồng). Trong năm 2023, kết quả kinh doanh lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty với số tiền là 1,3 tỷ đồng, lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trong năm âm số tiền là 320,4 tỷ đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào việc triển khai kế hoạch kinh doanh, và sự hỗ trợ tài chính của các tổ chức tín dụng. Các sự kiện này, cùng các vấn đề khác như trình bày tại Thuyết minh số II phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh VII.4 trong bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Theo Quyết định số 9394/QĐ-CTQNI ngày 07 tháng 09 năm 2023 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh về việc thanh tra thuế tại Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2 (công ty con) thời kỳ từ năm 2021 đến hết năm 2022. Công ty con đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo kết luận thanh tra. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nhấn mạnh nêu trên.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ

Nguyễn Thị Thanh Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2023-072-01
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (ICPA)
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Huy Hùng
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2335-2023-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.941.654.611.781**	**1.787.956.318.298**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**119.289.679.144**	**81.369.308.171**
1. Tiền	111		56.289.679.144	63.768.149.571
2. Các khoản tương đương tiền	112		63.000.000.000	17.601.158.600
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2a**	**54.185.007.431**	**188.931.314.315**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		54.185.007.431	188.931.314.315
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.129.865.686.552**	**876.617.246.158**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	989.279.058.858	774.230.330.085
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	92.191.866.847	100.901.748.146
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	7.241.160.010	7.511.160.010
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.7a	416.910.008.228	368.602.460.318
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(376.250.805.106)	(375.135.383.612)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		494.397.715	506.931.211
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.9**	**603.665.931.773**	**609.384.211.038**
1. Hàng tồn kho	141		624.914.301.622	629.131.093.975
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(21.248.369.849)	(19.746.882.937)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**34.648.306.881**	**31.654.238.616**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	4.436.210.938	4.468.332.114
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.552.273.467	24.723.918.459
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10a	2.659.822.476	2.461.988.043

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.372.659.293.362**	**2.370.172.791.694**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.808.648.034**	**1.387.910.939**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.7b	1.808.648.034	1.387.910.939
II. Tài sản cố định	**220**		**253.508.897.023**	**286.383.313.270**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	221.267.662.042	259.961.957.048
- Nguyên giá	222		*1.317.049.997.332*	*1.363.230.750.280*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(1.095.782.335.290)*	*(1.103.268.793.232)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	5.907.137.410	-
- Nguyên giá	225		*6.879.716.365*	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		*(972.578.955)*	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	26.334.097.571	26.421.356.222
- Nguyên giá	228		*30.131.669.806*	*29.951.669.806*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		*(3.797.572.235)*	*(3.530.313.584)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.14**	**4.020.667.916**	**4.020.667.916**
- Nguyên giá	231		*4.102.505.616*	*4.102.505.616*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		*(81.837.700)*	*(81.837.700)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.15**	**1.337.367.772.726**	**1.312.760.670.969**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1.308.718.438.654	1.292.249.020.448
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		28.649.334.072	20.511.650.521
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**746.447.994.576**	**735.435.889.375**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.16	705.218.498.228	696.030.474.667
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.17	59.260.545.400	59.260.545.400
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.17	(19.531.049.052)	(21.355.130.692)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	1.500.000.000	1.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**29.505.313.087**	**30.184.339.225**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	28.003.767.837	29.465.917.386
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.501.545.250	718.421.839
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**4.314.313.905.143**	**4.158.129.109.992**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.894.214.909.678**	**3.721.151.068.321**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.290.851.286.472**	**3.119.141.382.056**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	690.313.542.942	613.303.906.759
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19a	154.688.996.148	117.388.720.641
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10b	251.386.635.634	182.498.184.275
4. Phải trả người lao động	314		70.738.281.338	52.232.201.830
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	338.339.796.358	371.800.140.850
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		391.363.635	379.090.908
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21a	222.693.291.505	292.781.433.752
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22a	1.532.528.456.742	1.464.327.369.022
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		8.499.697.350	3.222.020.348
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.271.224.820	21.208.313.673
II. Nợ dài hạn	**330**		**603.363.623.206**	**602.009.686.265**
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19b	132.778.286.735	130.574.048.562
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		577.610.353	410.659.502
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.21b	68.744.046.075	68.819.046.075
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22b	397.574.529.050	392.355.774.400
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.937.671.432	1.927.574.222
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.751.479.561	7.922.583.504
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**420.098.995.465**	**436.978.041.671**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.23**	**420.098.995.465**	**436.978.041.671**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		900.000.000.000	900.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		117.558.651	117.558.651
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(89.169.818.319)	(89.169.818.319)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		116.707.388.783	110.261.401.316
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.083.295.470	2.083.295.470
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(588.674.634.812)	(570.442.548.827)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(587.385.936.050)*	(604.536.602.743)
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*(1.288.698.762)*	*34.094.053.916*
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		79.035.205.692	84.128.153.380
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.314.313.905.143**	**4.158.129.109.992**

Nguyễn Thị Thanh Thuỷ	Phùng Quang Minh	Vũ Nguyên Vũ
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 30 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.035.962.622.006	1.989.195.010.784
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	108.879.112	989.667.771
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	2.035.853.742.894	1.988.205.343.013
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.857.597.058.922	1.787.673.174.263
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		178.256.683.972	200.532.168.750
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	146.413.437.587	274.538.573.143
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	135.069.639.377	232.093.268.784
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*136.271.756.795*	*209.672.159.030*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		22.930.751.383	62.691.248.154
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	42.521.230.361	55.217.982.469
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	140.632.746.464	160.032.810.493
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.377.256.740	90.417.928.301
12. Thu nhập khác	31	VI.7	9.834.690.147	8.651.865.374
13. Chi phí khác	32	VI.8	23.493.372.510	46.610.357.997
14. Lợi nhuận khác	40		(13.658.682.363)	(37.958.492.623)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.718.574.377	52.459.435.678
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	9.696.248.097	8.052.500.841
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(773.026.201)	498.027.972
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.795.352.481	43.908.906.865
- Lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty	61		(1.288.698.762)	34.094.053.916
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.084.051.243	9.814.852.949
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(14)	262
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(14)	262

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Thuỷ	Phùng Quang Minh	Vũ Nguyên Vũ
		Ngày 30 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**15.718.574.377**	**52.459.435.678**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	46.673.429.179	51.566.301.819
Các khoản dự phòng	03	(100.600.173)	29.811.745.994
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(12.979.711)	(269.899.442)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(150.943.732.307)	(277.508.420.777)
Chi phí lãi vay	06	136.271.756.795	209.672.159.030
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**47.606.448.160**	**65.731.322.302**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(280.812.030.445)	320.367.323.858
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	4.216.792.353	(72.143.005.998)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	82.472.713.759	(276.717.335.586)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.494.270.725	4.781.665.752
Tiền lãi vay đã trả	14	(157.469.798.589)	(134.343.593.131)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.938.273.891)	(11.223.605.916)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(12.003.694.488)	(13.089.123.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(320.433.572.416)**	**(116.636.351.729)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(14.393.783.470)	(5.372.376.204)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	5.227.231.497	3.524.171.320
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(92.200.000.000)	(170.255.961.805)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	227.216.306.884	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	6.803.822.730	25.326.260.177
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	152.267.543.667	271.433.205.621
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**284.921.121.308**	**124.655.299.109**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.968.301.400.989	1.817.589.619.857
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.893.960.910.119)	(2.040.825.805.304)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(920.648.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**73.419.842.370**	**(223.236.185.447)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**37.907.391.262**	**(215.217.238.067)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**81.369.308.171**	**296.587.488.617**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.979.711	(942.379)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**119.289.679.144**	**81.369.308.171**

Nguyễn Thị Thanh Thuỷ	Phùng Quang Minh	Vũ Nguyên Vũ
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 30 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty LICOGI - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng được thành lập theo Quyết định số 998/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển đổi mô hình trở thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2243/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng - Công ty TNHH MTV. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100106440 thay đổi lần thứ 3 ngày 31 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần đổi tên từ Tổng Công ty xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Công ty TNHH MTV thành Tổng Công ty LICOGI - CTCP với vốn điều lệ là 900 tỷ đồng. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100106440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2010, thay đổi lần thứ 8 ngày 17 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Thi công xây lắp: các công trình ngầm, các công trình thủy lợi (đê, đập, kênh mương, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu, ống dẫn, trạm bơm), thủy điện, nhiệt điện, bưu điện, cấp thoát nước, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, khoan nổ mìn (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đầu tư kinh doanh phát triển các dự án về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, đầu tư và kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật, đầu tư xây dựng các công trình điện và kinh doanh điện thương phẩm; đầu tư và kinh doanh dịch vụ văn phòng, khách sạn, nhà nghỉ, du lịch và dịch vụ vui chơi giải trí, quản lý và khai thác dịch vụ tổng hợp tại các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung;
- Thi công xây lắp và tổng thầu thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ, cầu đường sắt, cầu đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, đường hầm);
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới trong lĩnh vực xây dựng, tổ chức đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật chuyên ngành, giáo dục định hướng đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm có thời hạn ở nước ngoài;
- Sản xuất kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm cơ khí, vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên nhiên liệu, các chủng loại vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm: quy hoạch, lập và thẩm định, dự án đầu tư xây dựng, khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, thiết kế, lập tổng dự toán các công trình xây dựng, quản lý dự án, giám sát kỹ thuật thi công, tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế về thiết kế, thi công, xây lắp, cung cấp vật tư thiết bị; thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình (không bao gồm tư vấn pháp luật).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với các hoạt động kinh doanh bất động sản của Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thường kéo dài trên 12 tháng. Các hoạt động khác có chu kỳ kinh doanh với thời gian không quá 12 tháng.

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Tổng Công ty	Hà Nội	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Chi nhánh LICOGI số 1	Hà Nội	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Chi nhánh Vật liệu Xây dựng LICOGI	Hà Nội	Sản xuất vật liệu xây dựng

Thông tin về Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Đông Anh	Hà Nội	51,65%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi	Hà Nội	89,06%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí
Công ty CP Tư vấn Licogi	Hà Nội	60,00%	Tư vấn đầu tư xây dựng
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9	Đồng Nai	51,00%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	64,77%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 10	Đà Nẵng	57,71%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty CP Licogi 15	Thanh Hóa	64,65%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty CP Licogi 17	Hải Dương	56,33%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	Hà Nội	92,58%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty CP Lắp máy Điện nước	Hà Nội	89,92%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	Hà Nội	100,00%	Kinh doanh Bất động sản
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	Quảng Ninh	100,00%	Kinh doanh Bất động sản
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Tổng hợp LICOGI	Hà Nội	100,00%	Cung ứng và quản lý nguồn lao động

Công ty con cấp 2

Tổng Công ty có các công ty con cấp 2 được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 6 *(Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh)*	Hòa Bình	28,22%	54,42%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh số 9 *(Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh)*	Phú Thọ	26,44%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Licogi 9.2 *(Công ty con của Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9)*	Đồng Nai	40,45%	79,31%	Thi công xây lắp, nền móng hạ tầng

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tổng Công ty có các công ty liên kết, công ty liên doanh được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	Lào Cai	41,01%	41,01%	Sản xuất, kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Licogi 14	Phú Thọ	18,98%	18,98%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Licogi 19	Hà Nội	22,62%	22,62%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long *(Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9)*	Bình Phước	20,40%	40,00%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu xây dựng Đông Anh 8 *(Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh)*	Hưng Yên	25,27%	48,73%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng

Công ty liên doanh

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long *(Công ty liên doanh của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh - Licogi)*	Hà Nội	37,41%	42,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam *(Công ty liên doanh của Công ty Cổ phần Licogi 15)*	Hà Nam	48,48%	48,48%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong giai đoạn Cổ phần hóa từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2015, Tổng Công ty lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và xử lý tài chính theo quy định tại Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà Nước thành Công ty cổ phần và Thông tư số 127/2014/TT-BCT ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lí tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà Nước thành Công ty Cổ phần. Tuy nhiên, do một số vướng mắc liên quan đến quy định pháp lý liên quan đến khoản chi phí cơ hội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thịnh Liệt giữa Tổng Công ty - Công ty mẹ và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông và tình hình thực tế triển khai dự án nên giá trị quyết toán bàn giao không bao gồm chi phí cơ hội. Chi phí cơ hội này sẽ được tính riêng sau khi có ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính Phủ và Tổng Công ty- Công ty mẹ có trách nhiệm nộp trực tiếp về Quỹ hỗ trợ và Phát triển doanh nghiệp sau khi được xác định chính thức.

Giả định về khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, lỗ lũy kế của Tổng Công ty là 588,67 tỷ đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 570,44 tỷ đồng), tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 1.349,19 tỷ đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 1.331,18 tỷ đồng). Trong năm 2023, kết quả kinh doanh lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty với số tiền là 1,3 tỷ đồng, lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh trong năm âm số tiền là 320,4 tỷ đồng. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào các nguồn thu và nguồn tài trợ của các đối tác. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ huy động được nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng và từ các nguồn khác để thanh toán khoản nợ đến hạn (nếu cần) và duy trì nguồn vốn lưu động cần thiết để tiếp tục hoạt động trong tương lai gần.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 kèm theo được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất: tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy tính: tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng từ 03 năm đến 05 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bất động sản đầu tư (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư tại Tổng Công ty là bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, tiền thuê đất, sửa chữa lớn tài sản cố định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sản xuất kinh doanh khác...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm:

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản dự phòng phải trả (Tiếp theo)

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên giá trị hợp đồng công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ giá quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về dịch vụ xuất khẩu lao động.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

(d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng từ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được tính và ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	4.195.567.376	4.393.885.786
Tiền gửi ngân hàng	52.094.111.768	59.374.263.785
Các khoản tương đương tiền (i)	63.000.000.000	17.601.158.600
Cộng	**119.289.679.144**	**81.369.308.171**

(i) Là khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng, lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	**54.185.007.431**	**188.931.314.315**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	54.185.007.431	188.931.314.315
b) Dài hạn	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**
Trái phiếu (ii)	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	**55.685.007.431**	**190.431.314.315**

(i) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm, lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản đầu tư dài hạn là 1.500 trái phiếu dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn với kì hạn 07 năm, lãi trái phiếu trả định kỳ 01 năm một lần với lãi suất tương đương 8%/năm. Trái phiếu này đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thăng Long (xem chi tiết tại thuyết minh V.22 - Vay và nợ thuê tài chính).

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu ngắn hạn khách hàng		
Công ty Cổ phần Vinhomes	63.141.020.678	19.214.454.072
Công ty TNHH thương mại Hà Cân	51.310.601.639	-
Công ty Cổ phần tập đoàn Thái Bình Dương	43.035.960.028	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu tư và PT Lĩnh Phong - C.O.N.I.C	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần đầu tư Xuân Cầu	25.499.784.609	-
Công ty Cổ phần An Gia Tiến	23.960.883.921	31.560.883.921
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 8	21.261.594.839	21.261.594.839
Công ty TNHH Tư vấn - Đầu tư và Xây dựng Hồng Phát	19.744.652.891	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	17.409.874.008	19.307.107.156
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Miền Bắc	15.662.726.396	15.662.726.396
Công ty Cổ phần đầu tư Mai Linh	14.687.306.426	4.735.307.192
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Thái Sơn	11.649.500.593	29.202.341.830
Phải thu khách hàng khác	651.915.152.830	633.285.914.679
Cộng	**989.279.058.858**	**774.230.330.085**
b) Phải thu khách hàng là bên liên quan	**13.643.596.369**	**4.965.370.978**

(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hưng Huy	16.234.000.000	16.234.000.000
Công ty CP Xây dựng 203	6.829.116.000	6.829.116.000
Công ty TNHH SX cẩu trục và kết cấu công nghiệp VNC	3.485.348.840	385.468.545
Công ty cổ phần Lexus Thăng Long	3.430.000.000	-
Đối tượng khác	62.213.402.007	77.453.163.601
Cộng	**92.191.866.847**	**100.901.748.146**
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan *(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)*	**3.695.789.577**	**3.695.789.577**

5 PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu về cho vay		
Công ty CP Đầu tư và Vật liệu xây dựng Đông Anh số 8 (i)	5.041.160.010	5.811.160.010
Công ty Cổ phần 19/5 Đoan Hùng	2.200.000.000	1.700.000.000
Cộng	**7.241.160.010**	**7.511.160.010**
b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan *(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)*	**5.041.160.010**	**5.811.160.010**

(i) Khoản vay ngắn hạn hỗ trợ vay vốn giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh (công ty con) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8 (Công ty liên kết). Khoản vay theo hình thức tín chấp, áp dụng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.576.503.877	2.997.777.090
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	521.301.412	659.878.932
Các khoản khác	338.405.649	810.676.092
Cộng	**4.436.210.938**	**4.468.332.114**
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.313.467.557	12.199.153.172
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.660.214.871	6.556.242.468
Tiền thuê đất	4.169.663.841	4.280.114.493
Các khoản khác	7.860.421.568	6.430.407.253
Cộng	**28.003.767.837**	**29.465.917.386**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về cổ phần hóa	3.628.215.586	3.629.349.575
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.361.798.362	7.318.070.681
Phải thu người lao động	2.778.279.854	2.832.839.854
Tạm ứng	148.718.264.613	131.167.217.372
Ký quỹ ký cược	792.663.000	68.431.895
Phải thu Ban QLDA KĐT Thịnh Liệt (i)	55.955.500.572	55.902.500.572
Phải thu khác của COMETCO khi sáp nhập vào Licogi 2	25.496.220.371	25.496.220.371
Phải thu BĐH Nhà máy Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	25.493.403.949	25.493.403.949
Phải thu của UBND thành phố Hạ Long tiền hỗ trợ GPMB DA KĐT mới Nam Ga Hạ Long (ii)	59.891.340.790	-
Phải thu khác	92.794.321.131	116.694.426.049
Cộng	**416.910.008.228**	**368.602.460.318**
b) Phải thu dài hạn khác		
Cầm cố ký quỹ ký cược dài hạn	1.808.648.034	1.387.910.939
Cộng	**1.808.648.034**	**1.387.910.939**
c) Các khoản phải thu khác là bên liên quan	**4.456.010.455**	**4.471.356.455**
(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)		

(i) Đây là khoản mục tạm ứng cho Ban Quản lý Dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt trong quá trình thực hiện dự án. Dự án này ban đầu do Tổng Công ty - Công ty mẹ thực hiện nhưng sau đó đã được chuyển giao sang cho công ty con - Công ty TNHH Nhà ở và Đô thị Licogi từ ngày 20 tháng 7 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi của khoản tạm ứng này là thấp nên đã trích lập dự phòng 100% đối với các khoản tạm ứng đã tồn đọng từ lâu.

(ii) Đây là khoản tiền giải phóng mặt bằng dự án Khu đô thị mới Nam Ga Hạ Long tại Công ty con - Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2 đã trả thay UBND thành phố Hạ Long.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 8	21.261.594.839	(21.261.594.839)	-	21.261.594.839	(21.261.594.839)	-
Công ty CP Thực phẩm miền Bắc	15.662.726.396	(15.662.726.396)	-	15.662.726.396	(15.662.726.396)	-
Công ty CP Xây lắp BĐS Điện lực Dầu khí Việt Nam	12.572.632.461	(12.572.632.461)	-	12.572.632.461	(12.572.632.461)	-
Ban điều hành Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	25.493.403.949	(25.493.403.949)	-	25.493.403.949	(25.493.403.949)	-
Công ty CP Đầu tư - Xây dựng Licogi 9.1	-	-	-	17.241.013.260	(5.472.303.979)	11.768.709.281
Phải thu BQL dự án KĐT Thịnh Liệt	55.899.448.572	(54.986.617.577)	912.830.995	55.899.448.572	(54.986.617.577)	912.830.995
Các khoản phải thu được chuyển giao khi sáp nhập COMETCO vào công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2	39.052.111.083	(39.052.111.083)	-	39.052.111.083	(39.052.111.083)	-
Các khoản khác	220.627.881.722	(207.221.718.801)	13.406.162.921	225.708.200.768	(200.633.993.328)	25.074.207.440
Cộng	**390.569.799.022**	**(376.250.805.106)**	**14.318.993.916**	**412.891.131.328**	**(375.135.383.612)**	**37.755.747.716**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.011.562.766	-
Nguyên liệu, vật liệu	102.899.085.760	(6.705.765.503)	99.027.721.395	(6.257.600.274)
Công cụ, dụng cụ	5.421.988.509	-	6.477.288.786	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	470.121.942.053	(13.259.325.313)	459.848.614.846	(13.259.325.313)
Thành phẩm nhập kho	43.033.762.829	-	59.395.965.469	(229.957.350)
Hàng hoá	2.795.720.000	(1.283.279.033)	-	-
Hàng gửi bán	641.802.471	-	1.369.940.713	-
Cộng	**624.914.301.622**	**(21.248.369.849)**	**629.131.093.975**	**(19.746.882.937)**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm VND	Số đầu năm VND
a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	2.591.223.781	36.885.046.564	37.157.396.902	2.318.873.443
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.190.912	1.834.833	-	19.025.745
Thuế thu nhập cá nhân	35.634.601	75.261.550	-	110.896.151
Các loại thuế khác	15.773.182	27.621.672	30.202.150	13.192.704
Cộng	**2.659.822.476**	**36.989.764.619**	**37.187.599.052**	**2.461.988.043**
b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	59.834.678.089	102.766.528.961	102.581.906.118	59.650.055.246
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.791.660.884	9.694.413.264	5.938.273.891	19.035.521.511
Thuế thu nhập cá nhân	1.877.122.757	6.099.134.790	5.377.351.731	1.155.339.698
Thuế tài nguyên	3.220.335.901	1.126.747.432	1.075.026.650	3.168.615.119
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	61.531.709.106	65.241.541.607	4.705.724.817	995.892.316
Thuế xuất nhập khẩu	-	190.379.883	190.379.883	-
Phí, lệ phí khác phải nộp Nhà nước	98.166.984.781	5.800.424.637	2.980.873.079	95.347.433.223
Các loại thuế khác	3.964.144.116	883.384.323	64.567.369	3.145.327.162
Cộng	**251.386.635.634**	**191.802.554.897**	**122.914.103.538**	**182.498.184.275**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày đầu năm	**251.666.991.380**	**942.704.151.521**	**158.885.311.989**	**9.974.295.390**	**1.363.230.750.280**
Mua trong năm	-	6.775.028.605	420.000.000	139.038.500	7.334.067.105
Thanh lý tài sản cố định	(5.562.473.922)	(39.799.921.956)	(9.044.085.344)	(361.451.547)	(54.767.932.769)
Tăng/Giảm khác	-	1.253.112.716	-	-	1.253.112.716
Phân loại lại	91.321.244	(476.199.393)	671.387.435	(286.509.286)	-
Tại ngày cuối năm	**246.195.838.702**	**910.456.171.493**	**150.932.614.080**	**9.465.373.057**	**1.317.049.997.332**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày đầu năm	**178.150.351.214**	**770.207.418.309**	**146.454.797.660**	**8.456.226.049**	**1.103.268.793.232**
Khấu hao trong năm	7.968.845.525	31.229.645.380	5.747.748.592	487.352.076	45.433.591.573
Thanh lý tài sản cố định	(5.515.392.672)	(39.252.232.668)	(9.044.085.344)	(361.451.547)	(54.173.162.231)
Tăng/Giảm khác	-	1.253.112.716	-	-	1.253.112.716
Phân loại lại	91.321.244	(476.199.393)	671.387.435	(286.509.286)	-
Tại ngày cuối năm	**180.695.125.311**	**762.961.744.344**	**143.829.848.343**	**8.295.617.292**	**1.095.782.335.290**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**73.516.640.166**	**172.496.733.212**	**12.430.514.329**	**1.518.069.341**	**259.961.957.048**
Tại ngày cuối năm	**65.500.713.391**	**147.494.427.149**	**7.102.765.737**	**1.169.755.765**	**221.267.662.042**

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 722.907.290.952 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 720.518.905.650 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 139.951.756.113 đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 157.749.630.386 đồng).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	6.879.716.365	6.879.716.365
Số dư cuối năm	**6.879.716.365**	**6.879.716.365**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	972.578.955	972.578.955
Số dư cuối năm	**972.578.955**	**972.578.955**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	**5.907.137.410**	**5.907.137.410**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày đầu năm	**28.769.669.806**	**1.182.000.000**	**29.951.669.806**
Mua trong năm		180.000.000	180.000.000
Tại ngày cuối năm	**28.769.669.806**	**1.362.000.000**	**30.131.669.806**
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày đầu năm	**2.707.376.746**	**822.936.838**	**3.530.313.584**
Khấu hao trong năm	132.558.648	134.700.003	267.258.651
Tại ngày cuối năm	**2.839.935.394**	**957.636.841**	**3.797.572.235**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**26.062.293.060**	**359.063.162**	**26.421.356.222**
Tại ngày cuối năm	**25.929.734.412**	**404.363.159**	**26.334.097.571**

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là hai căn hộ tại số 81/6 Võ Văn Ngân, phường Linh Chiểu, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh được mua chờ tăng giá để bán với nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 2.745.140.454 đồng và 81.837.700 đồng và Tổng Công ty dừng trích khấu hao đối với tài sản này từ năm 2015. Trong năm 2021, nguyên giá Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty tăng trong năm là một căn hộ tại ngõ 91, đường Đại Mỗ, phường Đại Mỗ, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội với mục đích chờ tăng giá để bán nguyên giá là 1.357.365.162 đồng và Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự án KĐTM Thịnh Liệt (i)	1.130.760.497.467	1.130.760.497.467	1.117.033.872.125	1.117.033.872.125
Dự án xây thô các căn hộ KĐT Nam Ga	63.802.802.683	63.802.802.683	62.472.656.839	62.472.656.839
Dự án khu đô thị Nam Ga Hạ Long (Phía Bắc quốc lộ 18)	14.225.825.585	14.225.825.585	12.871.028.883	12.871.028.883
Dự án khu đô thị Nam Ga Hạ Long (Phía Nam quốc lộ 18)	59.422.261.082	59.422.261.082	59.438.740.082	59.438.740.082
Dự án khu đô thị Đông Hưng, Thái Bình	24.612.242.114	24.612.242.114	24.612.242.114	24.612.242.114
Dự án khu đô thị cột 5	11.230.909.091	11.230.909.091	11.230.909.091	11.230.909.091
Dự án Thủy điện Cẩm Thủy 2	4.589.571.314	4.589.571.314	4.589.571.314	4.589.571.314
Dự án khác	74.329.318	74.329.318	-	-
Cộng	**1.308.718.438.654**	**1.308.718.438.654**	**1.292.249.020.448**	**1.292.249.020.448**

(i) Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới Thịnh Liệt - Quận Hoàng Mai với quy mô 351.422 m2 có chức năng chính là các khu nhà ở đáp ứng cho số lượng dân khoảng 9.000 người, được nghiên cứu quy hoạch bao gồm: Biệt thự, nhà vườn; Nhà ở cao tầng; Công trình hỗn hợp; Công trình công cộng. Công trình công cộng đơn vị ở: thương mại dịch vụ, câu lạc bộ, đoàn thể, trụ sở hành chính; Trường học; Đường giao thông; Bãi đỗ xe; Cây xanh.

Dự án được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội ra quyết định cấp phép đầu tư xây dựng vào ngày 17/09/2007 cho Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng sau đó được chuyển giao lần lượt cho Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi.

Trong quá trình thi công, dự án được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt chủ trương công tác đầu tư và phê duyệt tiến độ thực hiện dự án làm 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1 từ quý 2/2017 đến quý 4/2019: Giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và một số cụm công trình nhà ở xã hội.
- Giai đoạn 2 từ quý 1/2020 đến quý 4/2021: Đầu tư xây dựng và kinh doanh các hạng mục còn lại.

Hiện nay, dự án đang trong quá trình triển khai giai đoạn 1- thực hiện công tác giải phóng mặt bằng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN (TIẾP THEO)

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí đền bù, hỗ trợ, tư vấn đất nông nghiệp CTCP VLXD Đông Anh (i)	7.570.359.144	7.084.709.941
Trụ sở làm việc và Văn phòng cho thuê tại Lô E7, đường Phạm Hùng (ii)	9.671.801.536	9.671.801.536
Đầu tư Cơ sở hạ tầng Layout	5.361.271.205	-
Khác	6.045.902.187	3.755.139.044
Cộng	**28.649.334.072**	**20.511.650.521**

(i) Bao gồm các khoản chi phí liên quan đến quá trình đền bù, giải phóng mặt bằng của lô đất khu 2 có diện tích 14.333 m² tại xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh. (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 916065 do UBND Thành phố Hà Nội cấp. Trong đó: Chi phí đền bù, hỗ trợ tư vấn đất nông nghiệp 5.029.072.745 đồng, chi phí xây dựng san lấp mặt bằng 1.810.364.739 đồng và các chi phí khác 730.921.930 đồng).

(ii) Dự án đã được Sở Quy hoạch - Kiến trúc Hà Nội thông qua thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, phương án thiết kế công trình và có công văn giới thiệu địa điểm lô E6 - Phạm Hùng (8.450 m²) để Tổng Công ty thực hiện dự án vào ngày 03/01/2007.

Tổng Công ty Licogi - Công ty mẹ đã đặt cọc tiền đất số tiền 8.450.000.000 đồng với giá 1.000.000 đồng/m2 cho lô E6 - Phạm Hùng theo công văn số 2618/KH&ĐT-ĐT ngày 13/12/2006.

Ngày 10/08/2007, Sở Quy Hoạch - Kiến trúc Hà Nội đã điều chỉnh, bố trí lại vị trí xây dựng dự án từ lô E6 sang lô E7 (diện tích khoảng 6.500 m²) và được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội chấp thuận về việc nghiên cứu lập dự án xây dựng trụ sở văn phòng tại khu đô thị mới Cầu Giấy theo công văn số 1967/QĐ - UBND ngày 11/11/2008.

Tới thời điểm hiện tại, dự án vẫn chưa tiếp tục được triển khai do các bên đầu tư cần phải điều chỉnh lại thiết kế và quy hoạch tổng thể, bổ sung một số chức năng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang cố gắng thống nhất kế hoạch thực hiện để tiếp tục triển khai dự án.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp VCSH VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp VCSH VND
Đầu tư vào công ty liên kết			**348.874.977.645**	**485.913.601.869**			**355.678.800.375**	**471.605.140.109**
Công ty CP Licogi 14	18,98%	18,98%	39.843.253.946	83.502.060.352	22,22%	22,22%	46.647.076.676	92.380.269.511
Công ty CP Licogi 19	22,62%	22,62%	1.999.068.969	2.034.308.990	22,62%	22,62%	1.999.068.969	2.031.710.274
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long	20,40%	40,00%	16.540.000.000	18.244.569.801	20,40%	40,00%	16.540.000.000	18.244.569.801
Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	44,01%	44,01%	280.746.574.730	374.940.671.661	44,01%	44,01%	280.746.574.730	351.421.726.149
Công ty CP Đầu tư và Vật liệu xây dựng Đông Anh 8	25,27%	48,73%	9.746.080.000	7.191.991.065	25,27%	48,73%	9.746.080.000	7.526.864.374
Đầu tư vào công ty liên doanh			**159.842.351.743**	**219.304.896.359**			**159.842.351.743**	**224.425.334.558**
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	37,41%	42,00%	159.253.337.143	219.304.896.359	37,41%	42,00%	159.253.337.143	224.425.334.558
Công ty Liên doanh sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam (i)	48,48%	48,48%	589.014.600	-	48,48%	48,48%	589.014.600	-
Cộng								
Tổng			**508.717.329.388**	**705.218.498.228**			**515.521.152.118**	**696.030.474.667**

(i) Công ty liên doanh sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam đã ngừng hoạt động nên giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào Công ty này được Tổng Công ty xác định là 0 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phần	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty CP Licogi 12	596.700	7.895.068.192	(5.132.347.192)	596.700	7.895.068.192	(5.108.479.192)
Công ty CP Licogi 13	2.717.573	25.001.671.600	(13.098.701.860)	2.717.573	25.001.671.600	(14.946.651.500)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 18	1.518.750	10.530.000.000	-	1.518.750	10.530.000.000	-
Công ty CP Thủy điện Đăkđrinh	1.375.381	13.753.805.608	-	1.375.381	13.753.805.608	-
Công ty CP Đầu tư khu Công nghiệp Dầu khí Idico Long Sơn	300.000	780.000.000	-	300.000	780.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Vinashin-Licogi	100.000	1.000.000.000	(1.000.000.000)	100.000	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Công ty CP Quản lý Dự án và Xây dựng Licogi	30.000	300.000.000	(300.000.000)	30.000	300.000.000	(300.000.000)
Cộng		**59.260.545.400**	**(19.531.049.052)**		**59.260.545.400**	**(21.355.130.692)**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 18	29.885.086.701	29.885.086.701	29.885.086.701	29.885.086.701
Công ty CP Licogi 13	29.508.541.819	29.508.541.819	49.465.198.129	49.465.198.129
Công ty CP Alumium Hàn Việt	26.535.300.000	26.535.300.000	-	-
Công ty TNHH FM Trading	21.915.562.500	21.915.562.500	8.055.000.000	8.055.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 18.1	16.430.964.213	16.430.964.213	16.730.964.213	16.730.964.213
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hạ tầng và khai thác mỏ Tân Việt Bắc	15.928.014.655	15.928.014.655	15.928.014.655	15.928.014.655
Công ty CP Licogi 16	11.424.415.535	11.424.415.535	29.495.610.739	29.495.610.739
Phải trả các đối tượng khác	538.685.657.519	538.685.657.519	463.744.032.322	463.744.032.322
Cộng	**690.313.542.942**	**690.313.542.942**	**613.303.906.759**	**613.303.906.759**
b) Phải trả người bán là bên liên quan *(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)*	**1.022.280.000**	**1.022.280.000**	**960.868.000**	**960.868.000**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty TNHH DV và PT bất động sản Bài hát yêu thích	32.295.760.000	32.295.760.000	-	-
Khách hàng dự án Khu đô thị Đông Hưng Thái Bình	25.628.123.700	25.628.123.700	25.982.058.700	25.982.058.700
Công ty CP Thủy điện thượng Sơn Tây	23.984.000.000	23.984.000.000	23.984.000.000	23.984.000.000
Công ty Cổ phần Green i-Park	21.221.433.428	21.221.433.428	-	-
Công ty CP Vinhomes	15.165.726.653	15.165.726.653	3.018.132.867	3.018.132.867
Công ty CP Xây dựng Đầu tư và PT Lĩnh Phong - C.O.N.I.C	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Các đối tượng khác	26.393.952.367	26.393.952.367	64.404.529.074	64.404.529.074
Cộng	**154.688.996.148**	**154.688.996.148**	**117.388.720.641**	**117.388.720.641**
b. Người mua trả tiền trước dài hạn				
Khách hàng trả tiền trước dự án khu đô thị Nam Ga Hạ Long (phía Nam)	73.195.124.455	73.195.124.455	73.195.124.455	73.195.124.455
Khách hàng trả tiền trước dự án khu đô thị Nam Ga Hạ Long (phía Bắc)	32.089.293.126	32.089.293.126	31.396.865.407	31.396.865.407
Khách hàng trả tiền trước dự án Xây thô căn hộ bám đường 18A DA Nam ga Hạ Long	1.865.745.454	1.865.745.454	-	-
Khách hàng trả tiền trước dự án khu đô thị Đông Hưng, Thái Bình	25.628.123.700	25.628.123.700	25.982.058.700	25.982.058.700
Cộng	**132.778.286.735**	**132.778.286.735**	**130.574.048.562**	**130.574.048.562**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	256.649.742.559	277.847.784.353
Chi phí phải trả các công trình xây dựng và các khoản khác	81.690.053.799	93.952.356.497
- Công trình Thủy điện Suối Chăn 2	26.794.598.660	*26.794.598.660*
- Công trình đại học quốc gia	4.704.207.944	*18.107.454.040*
- Trích trước chi phí thi công cảnh quan HH2-1 & HH2-2	-	*14.861.493.363*
- Công trình thủy điện Bản Chát	7.343.716.979	*7.343.716.979*
- Dự án 20 Cộng Hòa	6.823.705.099	*6.823.705.099*
- Chi phí phải trả các công trình khác và các khoản khác	36.023.825.117	*20.021.388.356*
Cộng	**338.339.796.358**	**371.800.140.850**

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN/ DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
Tài sản thừa chờ giải quyết	68.714.425	68.714.425
Kinh phí công đoàn	5.272.553.807	6.282.289.701
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	37.774.909.830	44.894.317.432
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.591.134.240	5.197.646.060
Phải trả về cổ phần hoá	-	14.112.595.415
Lãi vay phải trả Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	7.213.386.075	7.213.386.075
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	8.627.500.000	10.784.375.000
Công ty CP đầu tư Xuân Cầu (chi phí lãi vay)	794.109.590	3.125.205.479
Công ty TNHH Thanh Bình	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng tổng hợp và Xuất nhập khẩu Hà Thành	5.046.562.000	7.703.008.170
Các khoản phải trả, phải nộp khác	149.804.421.538	190.899.895.995
Cộng	**222.693.291.505**	**292.781.433.752**
b) Phải trả dài hạn khác		
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông (ii)	60.000.000.000	60.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.185.000.000	1.260.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.559.046.075	7.559.046.075
Cộng	**68.744.046.075**	**68.819.046.075**
c) Phải trả khác là các bên liên quan *(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)*	**68.627.500.000**	**70.784.375.000**

(i) Ngày 25/09/2014, Tổng Công ty - Công ty mẹ đã ký hợp đồng nguyên tắc hợp tác kinh doanh dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt với Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông, hiện là cổ đông lớn của Tổng Công ty - Công ty mẹ. Đây là khoản đặt cọc của Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông cho Tổng Công ty - Công ty mẹ để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

		Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn		**1.528.621.078.542**	**1.528.621.078.542**	**1.958.322.571.239**	**1.888.623.790.716**	**1.458.922.298.019**	**1.458.922.298.019**
Tổng Công ty Licogi - CTCP (Công ty mẹ)	(i)	739.351.172.926	739.351.172.926	639.436.260.780	672.305.547.791	772.220.459.937	772.220.459.937
Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	(ii)	53.675.474.941	53.675.474.941	212.810.081.369	179.300.995.628	20.166.389.200	20.166.389.200
Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi	(iii)	327.497.126.661	327.497.126.661	687.941.917.673	629.615.621.551	269.170.830.539	269.170.830.539
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	(iv)	170.646.989.319	170.646.989.319	250.738.534.746	236.878.691.295	156.787.145.868	156.787.145.868
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	(v)	28.005.259.908	28.005.259.908	54.000.000	1.308.188.000	29.259.447.908	29.259.447.908
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 10	(vi)	44.613.411.024	44.613.411.024	913.500.000	1.093.500.000	44.793.411.024	44.793.411.024
Công ty CP Licogi 17	(vii)	40.271.316.377	40.271.316.377	163.423.683.549	165.410.778.338	42.258.411.166	42.258.411.166
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	(viii)	2.014.147.000	2.014.147.000	-	100.000.000	2.114.147.000	2.114.147.000
Công ty CP Licogi 15	(ix)	31.432.881.889	31.432.881.889	285.000.000	1.426.716.742	32.574.598.631	32.574.598.631
Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và XD 20	(x)	39.327.309.923	39.327.309.923	-	-	39.327.309.923	39.327.309.923
Công ty CP Lắp máy Điện nước	(xi)	9.848.977.670	9.848.977.670	98.830.647		9.750.146.823	9.750.146.823
Công ty TNHH MTV ĐT và XD Licogi số 2	(xii)	41.937.010.904	41.937.010.904	2.620.762.275	1.183.751.371	40.500.000.000	40.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả		**3.907.378.200**	**3.907.378.200**			**5.405.071.003**	**5.405.071.003**
Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi		-	-			2.408.871.003	2.408.871.003
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi		986.000.000	986.000.000			1.128.000.000	1.128.000.000
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9		1.348.378.200	1.348.378.200			295.200.000	295.200.000
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 10		1.573.000.000	1.573.000.000			1.573.000.000	1.573.000.000
Cộng		**1.532.528.456.742**	**1.532.528.456.742**			**1.464.327.369.022**	**1.464.327.369.022**
Vay và nợ ngắn hạn là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh VII.1)		64.137.197.156	64.137.197.156			38.351.197.156	38.351.197.156

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(i) Tổng Công ty Licogi - CTCP (Công ty mẹ)

- Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm theo hợp đồng tín dụng số 3120-LAV-202101881 ngày 22 tháng 12 năm 2021. Hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 đồng, trong đó hạn mức vay ngắn hạn tối đa 97.000.000.000 đồng, hạn mức cấp bảo lãnh là 3.000.000.000 đồng. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 8,5%/năm và áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh định kỳ tối thiểu 3 tháng 1 lần, thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 - 2022. Tổng Công ty sử dụng máy móc thiết bị, cổ phiếu (1.518.750 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18, 468.898 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 14 và 462.356 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà, 288.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tư vấn Licogi, 563.290 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 17, 1.529.568 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh và 675.240 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10) thuộc sở hữu của Tổng Công ty để đảm bảo cho khoản vay này theo hợp đồng thế chấp số 01/2016/ĐS ngày 21 tháng 07 năm 2016 và Phụ lục hợp đồng thế chấp số 01/2016/ĐS-PL06.2024 ngày 07 tháng 02 năm 2024. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 76.769.609.482 đồng.

- Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 1480-LAV-201700283 ngày 31 tháng 10 năm 2017. Hạn mức tín dụng là 13.500.000.000 đồng. Lãi suất vay 8,5%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán tiền thi công. Tài sản bảo đảm bao gồm: Quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà theo HĐ thế chấp số 02/THN-Li1 ngày 25 tháng 12 năm 2015, đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 28 tháng 12 năm 2015 (Phạm vi bảo đảm cho dư nợ tối đa là 9.800.000.000 đồng), và 3 xe ô tô tự đổ, 2 máy xúc thủy lực bánh xích gầu nghịch, 3 xe ô tô Mix vận chuyển bê tông theo hợp đồng thế chấp số 02/THN-Li1 ngày 25 tháng 12 năm 2015, đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 28 tháng 12 năm 2015 (Phạm vi bảo đảm là 3.750.000.000 đồng). Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 7.894.167.616 đồng.

  Theo biên bản làm việc ngày 18 tháng 09 năm 2020, khoản vay sẽ được trả dần đến tháng 10 năm 2022. Trường hợp thực hiện xong việc thoái vốn trước tháng 10 năm 2022, Tổng Công ty cam kết tất toán toàn bộ khoản vay ngay sau khi thoái vốn. Đến nay, Tổng Công ty vẫn chưa thực hiện xong việc thoái vốn.

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/134627/HĐTD ngày 29 tháng 09 năm 2023. Hạn mức cấp tín dụng là 355.000.000.000 đồng (gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ đã quy đổi), trong đó hạn mức cho vay là 255 tỷ đồng và hạn mức cấp bảo lãnh là 100 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức là kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 31 tháng 08 năm 2024. Thời hạn của khoản vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tổng Công ty sử dụng một số máy móc thiết bị và tài sản cổ phiếu (1.050.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 14) thuộc sở hữu của Tổng Công ty để đảm bảo cho khoản vay. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 251.991.247.446 đồng.

- Hợp đồng vay số 10-2019/HĐV_LICOGI ký ngày 22 tháng 04 năm 2019 giữa Tổng Công ty LICOGI - CTCP và Công ty Cổ phần AZURA nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh thông thường. Thời hạn vay là từ ngày 22 tháng 04 năm 2019 đến ngày 22 tháng 07 năm 2019. Tài sản đảm bảo là 26.602.627 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà, 4.337.112 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 14 và 2.717.573 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 13. Lãi suất vay tại ngày ký hợp đồng là 14%/năm. Trong năm, Công ty Cổ phần AZURA đã hoàn thành thủ tục chuyển giao toàn bộ khoản nợ của Tổng Công ty cho Công ty Cổ phần Club M theo Hợp đồng mua bán nợ số 01/2023/HĐMBN/ARZ-CLM ngày 26 tháng 05 năm 2023, lãi suất vay là 14%/năm. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 202.591.643.836 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(i) Tổng Công ty Licogi- CTCP (Công ty mẹ) (Tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng số 18/2011/HĐTD/TSCĐ-LICOGI ký ngày 30 tháng 12 năm 2011 giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Tổng Công ty Sông Đà với số tiền 20.000.000.000 đồng nhằm mục đích đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Bắc Hà. Thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay 20%/năm. Tài sản đảm bảo là 1.226.400 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi, 596.700 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 12 và 300.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư khu Công nghiệp Dầu khí Idico Long Sơn. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 8.400.000.000 đồng.

- Hợp đồng vay số 02/2017/HĐVV/LICOGI-XUAN CAU ký ngày 18 tháng 12 năm 2017 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu nhằm phục vụ thanh toán nợ đến hạn Ngân hàng và các khoản nợ đến hạn khác của Tổng Công ty. Thời hạn vay là 09 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay tại thời điểm hiện tại là 11%/năm. Tài sản đảm bảo là 12.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 85.000.000.000 đồng. Phụ lục gia hạn Hợp đồng vay vốn số 07/PLHĐVV/LICOGI-XUANCAU ngày 30 tháng 12 năm 2022 gia hạn thời hạn vay từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

- Bao gồm một số hợp đồng vay với cá nhân và các đơn vị khác. Cụ thể:

  - Hợp đồng vay số 01/HĐCV/TG-LICOGI ngày 12 tháng 05 năm 2021 kèm phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/PLHĐCV/TG-LICOGI ngày 10 tháng 05 năm 2022 giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty Cổ phần TERRA GOLD với số tiền là 4.100.000.000 đồng nhằm mục đích thực hiện các hoạt động của bên vay phù hợp với pháp luật và không gây ảnh hưởng đến các lợi ích của bên cho vay. Lãi suất vay là 5%/năm. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày bên cho vay chuyển tiền cho bên vay. Tổng Công ty sử dụng các khoản phải thu Tổng Công ty phát sinh theo Hợp đồng thi công thầu phụ số 05/LICOGI/ISG/2016 ngày 10 tháng 08 năm 2016 giữa Công ty CP Xây dựng và kinh doanh Địa ốc Hòa Bình và Tổng Công ty Licogi - CTCP và các phụ lục đính kèm để đảm bảo cho khoản vay này. Giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm ký kết Hợp đồng là 8.334.349.353 đồng. Số dư vay tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.100.000.000 đồng.

  - Các khoản vay cá nhân chủ yếu là các khoản vay từ cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty để bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được áp dụng theo mức lãi suất Ngân hàng cho Tổng Công ty vay tại thời điểm vay vốn và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Trong năm, mức lãi suất chủ yếu được áp dụng là 9%/năm. Các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 38.467.307.390 đồng

- Các hợp đồng vay ký kết giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông với mục đích phục vụ dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt. Lãi suất vay 8%/năm. Thời hạn vay của các hợp đồng tối đa là 12 tháng. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 64.137.197.156 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(ii) Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/153707/HĐTD ngày 16 tháng 10 năm 2023. Hạn mức tín dụng tối đa là 145.000.000.000 đồng trong đó, hạn mức vay vốn lưu động là 85.000.000.000 đồng, hạn mức thấu chi là 5.000.000.000 đồng. Hạn mức bảo lãnh không bao gồm bảo lãnh thanh toán tối đa là 60.000.000.000 đồng. Công ty vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 27 tháng 07 năm 2023. Thời hạn cho vay, lãi suất, phí được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp bảo đảm là tài sản của Công ty bao gồm Hợp đồng tiền gửi, Nhà cửa vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải của Công ty. Số dư gốc vay tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 là 23.364.500.000 đồng.

- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng tín dụng hạn mức 14/2023-HDDCDHM/NHCT144-DOMATCO ngày 25 tháng 04 năm 2023. Hạn mức vay không quá là 30.000.000.000 đồng. Công ty vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 25 tháng 04 năm 2024. Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 1 tháng 1 lần. Biện pháp đảm bảo là phương tiện vận tải, tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại theo các hợp đồng thế chấp. Số dư gốc vay tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 là 26.455.960.741 đồng

- Các khoản vay cá nhân với lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ, mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư gốc vay tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 là 3.855.014.200 đồng.

(iii) Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 16/2022-HĐCVHM/NHCT144-CKĐA với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh tháng 10 năm 2022.Hạn mức cấp tín dụng: 120.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn duy trì hạn mức từ tháng 10 năm 2022 đến tháng 10 năm 2023. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, được xác định trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân đầu tiên;Các hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp quyền phải thu theo Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 31/2016/HĐTCQPT/NHCT144-CKĐA ký ngày 20 tháng 06 năm 2016 và thế chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 11/2-2-HĐTCHTK/NHCT144-CKĐA ký ngày 30 tháng 06 năm 2020. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 29.417.542.447 đồng.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/153720/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội ngày 20 tháng 09 năm 2022 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 19 tháng 09 năm 2023. Hạn mức cấp tín dụng 200.000.000.000 đồng (Trong đó, vay ngắn hạn: 120.000.000.000 đồng). Mục đích vaylà bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 20 tháng 09 năm 2024; Lãi suất: được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;Các hình thức đảm bảo tiền vay: là thế chấp bằng hàng tồn kho 81 tỷ theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/15720/HĐBĐ ngày 09/10/2018. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 91.873.369.648 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(iii) Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (Tiếp theo)

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 34/23/CTD/VCBCD-CKĐA với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương ngày 19 tháng 04 năm 2023. Hạn mức cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng (Trong đó, vay ngắn hạn: 120.000.000.000 đồng); Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không bao gồm phục vụ đầu tư các tài sản cố định; Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 14 tháng 04 năm 2024; Lãi suất cho vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn và được ghi trên từng giấy nhận nợ; Các hình thức đảm bảo tiền vay: là các tài sản cố định theo các biện pháp bảo đảm và hợp đồng bảo đảm quy định tại hợp đồng cấp tín dụng. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 99.388.703.604 đồng.
- Bản sửa đổi thỏa thuận chung về tiện ích số 05 ngày 20 tháng 05 năm 2021 với Ngân Hàng TNHH MTV HSBC – Chi nhánh Hà Nội căn cứ vào thỏa thuận chung về tiện ích số VHN 162141. Tổng hạn mức tiện ích: 164.000.000.000 VNĐ hoặc USD tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ cho nhu cầu dịch vụ thương mại; Thời hạn của tiện ích: 12 tháng kể từ ngày của Thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng; Lãi suất tiện ích: lãi suất được điều chỉnh cụ thể theo thông báo của Ngân hàng; Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số VHN100481/MR bản sửa đổi lần thứ 5; Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho số VHN100481/MS bản sửa đổi lần thứ 6; Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN100481/DUL bản sửa đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 05 năm 2021. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 106.817.510.962 đồng.

(iv) Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 40/2023/378369/HĐTD ngày 31 tháng 07 năm 2023, hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 34 tỷ đồng, trong đó hạn mức vay là 27,9 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 6 tỷ đồng. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2024. Lãi suất vay và thời hạn trả nợ được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải của Công ty. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 27.858.367.500 đồng.
- Khoản vay ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-1439-01 ngày 17 tháng 11 năm 2023. Hạn mức tín dụng là 80 tỷ đồng bao gồm hạn mức vay và hạn mức cấp bảo lãnh. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động và bảo lãnh để phục vụ hoạt động thi công xây lắp. Thời hạn vay của từng khoản nợ được quy định trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 11 tháng. Biện pháp bảo đảm khoản vay là ký quỹ, cầm cố 8.009.700 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi thuộc sở hữu của Tổng Công ty Licogi - CTCP và thế chấp phần vốn góp của Tổng Công ty Licogi - CTCP tại Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi, và các biện pháp, tài sản bảo đảm khác theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và Công ty. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 60.000.000.000 đồng.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Á theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 200-23/23/VAB/HĐCHMTD ngày 31 tháng 08 năm 2023. Hạn mức được cấp với giá trị tối đa là 100 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực của hạn mức là 12 tháng. Mục đích, thời hạn, lãi suất từng khoản vay được quy định cụ thể trong các Văn bản cấp tín dụng khi giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng thế chấp các quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty với giá trị 125,66 tỷ đồng, quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng kinh tế, chấp nhận các đối tác Công ty CP Năng lượng Đại Dương và Công ty TNHH Vàng Phước Sơn. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 81.986.503.819 đồng.
- Khoản vay bà Nguyễn Huỳnh Ngọc Hương tại Công ty Cổ phần LICOGI 9.2 (Công ty con) theo các hợp đồng vay thời hạn 12 tháng. Tiền vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất áp dụng lãi suất ngân hàng BIDV - CN Nam Đồng Nai tại từng thời điểm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 802.118.000 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(v) Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Ngãi theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/711559/HĐTD ngày 06 tháng 12 năm 2022. Hạn mức tín dụng là 38.036.000.000 đồng, trong đó hạn mức vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán tối đa là 22.036.000.000 đồng với hạn mức xây lắp là 18.982.000.000 đồng, hạn mức thương mại (gạch, đá) là 3.054.000.000 đồng; hạn mức bảo lãnh tối đa là 16.000.000.000 đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày 6 tháng 12 năm 2022 đến ngày 30 tháng 11 năm 2023, thời hạn vay/thời hạn bảo lãnh/thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng/ Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể/ L/C được phát hành. Tài sản đảm bảo là thế chấp, cầm cố bất động sản, tài sản gắn liền với đất, tài sản hình thành trong tương lai theo các hợp đồng thế chấp ký giữa Công ty và Ngân hàng. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 21.488.136.483 đồng.

- Bao gồm các hợp đồng vay cán bộ công nhân viên, thời hạn dưới 12 tháng, lãi suất từ 5%/năm. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 6.517.123.425 đồng.

(vi) Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10

- Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/256773/HĐTD ngày 04 tháng 12 năm 2020 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Công ty được vay với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa là 77 tỷ đồng, trong đó: vay vốn ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán tối đa là 27 tỷ đồng. Khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn duy trì hạn mức là 08 tháng. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo bao gồm: thế chấp máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thế chấp quyền sử sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất tại thửa đất lô 06-07, khu dân cư Tây Cầu Dứa, xã Vĩnh Hiệp, TP.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 36.925.017.536 đồng.

- Các khoản vay cá nhân ngắn hạn có thời hạn từ 03 - 12 tháng và tái tục khi hết hạn hợp đồng, lãi suất 8,5%/năm, mục đích là bổ sung vốn lưu động, khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư gốc vay tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 7.688.393.488 đồng.

(vii) Công ty Cổ phần Licogi 17

- Vay ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/219065/HĐTD ngày 27 tháng 6 năm 2023 với hạn mức tối đa là 70 tỷ đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ, tài sản đảm bảo được quy định tại các hợp đồng thế chấp tài sản. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 39.241.316.377 đồng.

- Vay cá nhân phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 6,8%/năm tại thời điểm vay và được điều chỉnh tăng/giảm theo từng thời điểm so với lãi suất cho vay thực tế của ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.030.000.000 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(viii) Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi

- Vay ông Nguyễn Thành Nhơn theo hợp đồng số 55A/2017/HĐVV ngày 08 tháng 11 năm 2017 và phụ lục hợp đồng gia hạn khoản vay số 04 ngày 09 tháng 05 năm 2022, gia hạn thời hạn vay kể từ ngày 10 tháng 05 năm 2023 đến ngày 09 tháng 05 năm 2024 để thực hiện các hoạt động giải phóng mặt bằng, lãi suất 10%/năm, và được tự động gia hạn tái tục thêm 1 kỳ hạn với các điều khoản tương đương nếu không có bất kỳ thỏa thuận nào khác. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.014.147.000 đồng.

(ix) Công ty Cổ phần Licogi 15

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bỉm Sơn. Lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là hợp đồng thế chấp tài sản. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 16.688.259.713 đồng.

- Vay huy động vốn cá nhân. Lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 14.744.622.176 đồng.

(x) Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20

- Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Tây Hà Nội theo hợp đồng vay số 1480LAV201800186 ngày 10/08/201 với hạn mức tối đa 35.500.000.000 đồng, hạn mức vay vốn 19.500.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh 17.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay 8,5%/năm (lãi suất cố định). Mục đích vay vốn là để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thi công công trình, xử lý nền móng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 09 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân. Tài sản đảm bảo là các tài sản thuộc quyền sở hữu của công ty theo từng hợp đồng thế chấp cụ thể với ngân hàng. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 18.829.494.431 đồng.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ theo Hợp đồng vay số 01/2018/134624/HĐTD với hạn mức tín dụng thường xuyên tối đa 78.000.000.000 đồng, hạn mức cho vay ngắn hạn, bảo lãnh thanh toán và mở LC (trừ phần ký quỹ) tối đa 38.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay được quy định tại từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay vốn là bổ sung lưu động, bảo lãnh, mở LS phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản đảm bảo là các tài sản thuộc quyền sở hữu của công ty theo từng hợp đồng thế chấp cụ thể với ngân hàng. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 20.497.815.492 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(xi) Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước

- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Hà Nội theo hợp đồng Hợp đồng tín dụng số 1480-LAV-201200231/HĐTD ngày 15/06/2012 với hạn mức tối đa là 10 tỷ đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động, lãi suất được xác định trong từng khế ước nợ cụ thể theo lãi suất thả nổi có điều chỉnh, thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 8 tháng. Khoản vay được đảm bảo theo hình thức tín chấp. Đến thời điểm hiện tại, khoản vay đã quá hạn trả nợ và ngân hàng đang tính lãi vay với lãi suất bằng 150% lãi suất theo khế ước nhận nợ. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.900.956.630 đồng.

- Vay Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà với mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất vay 16%/năm. Quá thời hạn vay nếu không thanh toán hết khoản vay thì lãi suất là 24%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng các giá trị đã thi công tại công trình Dự án thủy điện Nậm Phàng B chưa được nghiệm thu thanh toán tương ứng với giá trị vay cùng tiền lãi khi đến hạn thanh toán. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.850.000.000 đồng.

- Các khoản vay cá nhân là các hợp đồng vay thời hạn dưới 12 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất vay 9,5%/năm, lãi nhập gốc. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 2.098.021.040 đồng.

(xii) Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2

- Hợp đồng vay số 2022/HĐCV/VPB-LI2 ngày 16 tháng 12 năm 2022, số tiền vay là 40.500.000.000 đồng, thời hạn vay không quá 11 tháng kể từ ngày vay vốn đầu tiên nhưng không vượt quá 06/12/2023, mục đích vay vốn là thanh toán tạm ứng tiền vật tư theo Hợp đồng số 2110/2022/HĐMB ngày 21 tháng 10 năm 2022 về việc mua bán hàng hóa, vật tư, ca máy ký giữa Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2 và Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần. Lãi suất vay trong hạn là 14,1%/năm tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/01 lần. Chi phí lãi vay liên quan đến khoản vay này sẽ được Tổng Công ty Licogi - Công ty Cổ phần thanh toán thay cho Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Licogi 2. Các biện pháp bảo đảm cho khoản vay gồm: Thế chấp bằng cổ phiếu của Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi (mã cổ phiếu CKD) thuộc sở hữu của Tổng Công ty Licogi-Công ty Cổ phần, thế chấp bằng vốn góp của Tổng Công ty Licogi-CTCP tại Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 40.500.000.000 đồng. Công ty đã tất toán khoản vay trong tháng 2 năm 2024.

- Hợp đồng tín dụng cụ thể từng lần theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/479182/HĐTD ngày 15 tháng 12 năm 2022, hạn mức cấp tín dụng thường xuyên tối đa là 40 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay ngắn hạn là 10 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, không cho vay chi phí đầu tư kinh doanh dự án bất động sản. Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 30 tháng 09 năm 2023. Lãi suất vay được quy định từng lần theo các hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện pháp đảm bảo bằng ủy quyền quyền sử dụng đất tại phường Hồng Hà theo Hợp đồng ủy quyền xử lý tài sản bảo đảm số 01/2022/479182/HĐUQ ngày 15 tháng 12 năm 2022. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 857.010.904 đồng.

- Khoản vay cá nhân với mục đích phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty, lãi suất từ 8,5-9%/năm, thời hạn vay 12 tháng. Không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 580.000.000 đồng

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

		Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
		Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
b) Vay dài hạn		**401.481.907.250**	**401.481.907.250**	**9.978.829.750**	**6.257.767.903**	**397.760.845.403**	**397.760.845.403**
Tổng Công ty Licogi - CTCP (Công ty mẹ)	(i)	357.320.000.000	357.320.000.000	2.860.000.000	-	354.460.000.000	354.460.000.000
Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi		-	-	-	2.408.871.003	2.408.871.003	2.408.871.003
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	(ii)	4.836.181.250	4.836.181.250	5.660.829.750	1.363.448.500	538.800.000	538.800.000
Công ty CP Licogi Quảng Ngãi	(iii)	986.000.000	986.000.000	-	142.000.000	1.128.000.000	1.128.000.000
Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 10	(iv)	1.573.000.000	1.573.000.000	-	-	1.573.000.000	1.573.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	(v)	25.359.726.000	25.359.726.000	1.458.000.000	1.593.448.400	25.495.174.400	25.495.174.400
Công ty CP Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	(vi)	11.407.000.000	11.407.000.000	-	750.000.000	12.157.000.000	12.157.000.000
Cộng		**401.481.907.250**	**401.481.907.250**			**397.760.845.403**	**397.760.845.403**
Nợ dài hạn đến hạn trả		**(3.907.378.200)**	**(3.907.378.200)**			**(5.405.071.003)**	**(5.405.071.003)**
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng		**397.574.529.050**	**397.574.529.050**			**392.355.774.400**	**392.355.774.400**
Vay và nợ ngắn hạn là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh VII.1)		**192.320.000.000**	**192.320.000.000**			**189.460.000.000**	**189.460.000.000**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(i) Tổng Công ty Licogi - CTCP (Công ty mẹ)

- Các hợp đồng vay giữa giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông nhằm mục đích phục vụ dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt với số tiền 270.210.000.000 đồng. Lãi suất vay từ 8-10%/năm nhằm mục đích phục vụ dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt. Theo các phụ lục hợp đồng, kỳ hạn trả nợ gốc của các hợp đồng được gia hạn đến năm 2023. Trong trường hợp hết thời hạn vay sẽ được hai bên thống nhất với nhau bằng văn bản. Sau thời hạn nêu trên, nếu hai bên không có sự thỏa thuận bằng văn bản nào khác thì hợp đồng tự động tái tục thêm kỳ hạn với các điều khoản tương đương, với số lần tự động gia hạn không bị hạn chế sau đó. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư gốc vay tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 là 192.320.000.000 đồng.

- Khoản vay Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Hải Dương theo biên bản thỏa thuận chuyển đổi nghĩa vụ hoàn trả tiền thành khoản vay ngày 31 tháng 12 năm 2021, số tiền là 165 tỷ đồng, thời hạn vay 03 năm, lãi suất 0%/năm. Gốc vay được Thanh toán khi kết thúc thời hạn vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 165.000.000.000 đồng.

(ii) Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quận 4 theo Hợp đồng tín dụng số 1402-LAV-201701166 ngày 25 tháng 10 năm 2017. Tổng số tiền vay 2.064.000.000 đồng. Thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua xe ô tô con Mercerdes-Benz E300 AMG. Lãi suất cho vay được ghi trên giấy nhận nợ. Tài sản bảo đảm là các tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 243.600.000 đồng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số B230219901 ngày 23 tháng 02 năm 2023 giữa công ty cơ giới và xây lắp số 9 và Công ty TNHH MTV Quốc tế Chailease. Giá trị cho thuê là: 5.513.229.750 đồng. Thời hạn cho thuê trong 60 tháng, Lãi suất thuê áp dụng lãi suất thả nổi, và sẽ thông báo cho bên thuê. Tài sản cho thuê là 05 Ô tô tải tự đổ. Số nợ thuê tài chính của hợp đồng này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.592.581.250 đồng.

(iii) Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi

- Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Quảng Ngãi theo hợp đồng tín dụng số 03/2015/711559/HĐTD ngày 07 tháng 10 năm 2015, số tiền vay là 22.900.000.000 đồng. Mục đích vay đầu tư dự án đầu tư khai thác mỏ đá núi Cà Tỳ, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Thời hạn vay 07 năm kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, thời gian ân hạn khoản vay là 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất 10%/năm từ ngày 07/10/2015 đến 31/03/2015, sau đó áp dụng lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng/lần theo quy định của ngân hàng. Tài sản đảm bảo bao gồm Hợp đồng thế chấp quyền khai thác khoáng sản số 01/2015/711559/HĐBĐ ngày 01/10/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo hợp đồng trên (nếu có). Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 986.000.000 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(iv) Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10

- Hợp đồng tín dụng số 16441.17.307.2669135.TD ngày 22 tháng 08 năm 2017, hạn mức cho vay 8.844.500.000 đồng, thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất quy định tại từng thời điểm theo khế ước nhận nợ. Mục đích vay là mua 1 máy đào hầm không nổ mìn hiệu Changlin. Khoản vay được thế chấp bằng động sản là Máy khai thác kiểu rung. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.573.000.000 đồng.

(v) Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2

- Khoản vay các cá nhân với mục đích huy động vốn để Công ty triển khai đầu tư dự án xây dựng tòa nhà Văn phòng và căn hộ tại lô CT7 - khu đô thị Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội, bên cho vay sẽ được đảm bảo quyền mua căn hộ của dự án. Thời hạn vay đến khi Công ty hoàn tất thủ tục lập hợp đồng mua bán căn hộ cho khách hàng tại dự án, lãi suất vay được tính theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hạ Long. Toàn bộ Chi phí lãi vay phát sinh trong năm của Các hợp đồng vay cá nhân này, Công ty đang vốn hóa vào dự Dự án chung cư CT7 - Khu đô thị Thịnh Liệt, Hà Nội. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 25.359.726.000 đồng.

(vi) Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20

- Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo Hợp đồng vay số 1480-LAV-201700292 ngày 15/11/2017, số tiền vay 13.500.000.000 đồng, lãi suất cho vay 9.5%, điều chỉnh lãi suất 6 tháng 1 lần theo thông báo cụ thể của ngân hàng, thời hạn vay 60 tháng. Mục đích vay là để đầu tư 02 dây chuyền máy khoan cọc nhồi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay 60 tháng tính từ ngày giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng chính 02 dây chuyền máy khoan cọc nhồi này. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 10.800.000.000 đồng.

- Vay các cá nhân trong Công ty, thời hạn vay 13 tháng, lãi suất theo lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, các khoản vay này không có tài sản đảm bảo, bắt đầu từ 2017 là không có lãi suất. Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 607.000.000 đồng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm trước	**900.000.000.000**	**117.558.651**	**(89.169.818.319)**	**96.790.511.958**	**2.083.295.470**	**(530.350.898.335)**	**88.158.480.488**	**467.629.129.913**
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	34.094.053.916	9.814.852.949	43.908.906.865
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	-	13.470.889.358	-	(13.470.889.358)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(12.944.094.853)	(1.740.213.381)	(14.684.308.234)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(11.474.021.030)	(11.474.021.030)
Hợp nhất do Công ty liên kết	-	-	-	-	-	(47.133.237.606)	-	(47.133.237.606)
LI14	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	(637.482.591)	(630.945.648)	(1.268.428.237)
Tại ngày đầu năm	**900.000.000.000**	**117.558.651**	**(89.169.818.319)**	**110.261.401.316**	**2.083.295.470**	**(570.442.548.827)**	**84.128.153.380**	**436.978.041.671**
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	(1.288.696.762)	8.084.051.243	6.795.352.481
Trích quỹ đầu tư, phát triển (i)	-	-	-	6.445.967.467	-	(6.445.967.467)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(10.497.399.756)	(1.569.205.879)	(12.066.605.635)
Trả cổ tức (i)	-	-	-	-	-		(11.607.793.052)	(11.607.793.052)
Tại ngày cuối năm	**900.000.000.000**	**117.558.651**	**(89.169.818.319)**	**116.707.368.783**	**2.083.295.470**	**(588.674.634.812)**	**79.035.205.692**	**420.098.995.465**

(i) Trích lập các quỹ, trả cổ tức của Công ty mẹ và các công ty con được thực hiện theo Nghị quyết 111/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 05 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty mẹ và các Nghị quyết đại hội cổ đông, Hội đồng thành viên của các Công ty con.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	40,71%	366.406.910.000	40,71%	366.406.910.000
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông	35,00%	315.000.000.000	35,00%	315.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Gia Cường	19,24%	173.128.880.000	19,24%	173.128.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	5,05%	45.464.210.000	5,05%	45.464.210.000
Cộng	**100,0%**	**900.000.000.000**	**100,0%**	**900.000.000.000**

Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.000.000	90.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	90.000.000	90.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*90.000.000*	*90.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.000.000	90.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*90.000.000*	*90.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu	10.000	10.000

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Tổng Công ty có trụ sở đặt tại nhà G1, số 491 Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội, đồng thời toàn bộ doanh thu và tài sản của Tổng Công ty kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 03 (ba) bộ phận hoạt động: bộ phận kinh doanh Xây lắp; bộ phận kinh doanh hàng hóa Vật liệu xây dựng và bộ phận kinh doanh bất động sản và các hoạt động khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

	Hoạt động Xây lắp	Hoạt động kinh doanh hàng hóa Vật liệu xây dựng	Hoạt động kinh doanh bất động sản và các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	411.445.428.252	1.597.396.242.183	27.012.072.459	**2.035.853.742.894**
Chi phí bộ phận trực tiếp	390.251.656.303	1.445.555.493.203	21.789.909.416	**1.857.597.058.922**
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	**21.193.771.949**	**151.840.748.980**	**5.222.163.043**	**178.256.683.972**
Tổng chi phí mua TSCĐ	15.471.750.656	-	-	**15.471.750.656**
Tài sản bộ phận	717.828.594.093	2.658.953.653.648	40.080.342.489	**3.416.862.590.230**
Tài sản không phân bổ	-	-	-	**897.451.314.913**
Tổng tài sản	**733.300.344.749**	**2.658.953.653.648**	**40.080.342.489**	**4.314.313.905.143**
Nợ phải trả bộ phận	813.236.918.654	3.012.361.577.584	45.407.517.188	**3.871.006.013.426**
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	**23.208.896.252**
Tổng nợ phải trả	**813.236.918.654**	**3.012.361.577.584**	**45.407.517.188**	**3.894.214.909.678**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.035.962.622.006**	**1.989.195.010.784**
Doanh thu bán hàng hóa, kinh doanh vật liệu xây dựng	1.597.505.121.295	1.587.584.893.929
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.451.592.544	24.950.818.358
Doanh thu hợp đồng xây dựng	411.445.428.252	340.175.370.110
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	5.560.479.915	36.483.928.387
Các khoản giảm trừ doanh thu	**108.879.112**	**989.667.771**
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	108.490.872	310.931.219
Giảm giá hàng bán	-	613.016.551
Chiết khấu thương mại	388.240	65.720.001
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**2.035.853.742.894**	**1.988.205.343.013**
Doanh thu với bên liên quan *(Chi tiết xem tại thuyết minh VII.1)*	**1.980.514.386**	**1.938.844.440**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, vật liệu xây dựng	1.445.555.493.203	1.435.345.558.469
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.779.415.009	20.608.860.223
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	388.750.169.391	308.394.131.691
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	5.010.494.407	23.734.609.279
Trích/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.501.486.912	(409.985.399)
Cộng	**1.857.597.058.922**	**1.787.673.174.263**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.057.692.035	8.564.340.687
Cổ tức, lợi nhuận được chia	104.924.477.135	103.381.611.834
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	82.449.006	428.293.686
Lãi từ bán cổ phần Công ty CP Licogi 14	31.329.102.178	162.038.296.936
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.061.752	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.655.481	126.030.000
Cộng	**146.413.437.587**	**274.538.573.143**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi tiền vay	136.271.756.795	209.672.159.030
Lỗ từ bán cổ phần Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	-	537.089.946
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	76.110.385	390.477.312
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.082.041	89.549.954
Dự phòng/ hoàn nhập tổn thất đầu tư	(1.824.081.640)	21.012.089.412
Chi phí tài chính khác	544.771.796	391.903.130
Cộng	**135.069.639.377**	**232.093.268.784**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.940.931.881	3.088.772.127
Chi phí nhân công	19.530.368.178	25.890.428.221
Chi phí khấu hao tài sản cố định	996.624.470	1.326.285.409
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.968.366.369	7.179.390.070
Chi phí khác bằng tiền	12.853.816.642	17.600.995.430
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	231.122.821	132.111.212
Cộng	**42.521.230.361**	**55.217.982.469**

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.122.827.245	5.859.939.226
Chi phí nhân công	77.225.742.121	80.160.297.535
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.601.039.081	5.714.158.075
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	3.466.534.315	10.359.957.110
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	50.217.603.702	57.938.458.547
Cộng	**140.632.746.464**	**160.032.810.493**

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.632.460.959	3.524.171.320
Tiền phạt thu được	399.465.807	143.711.052
Dự phòng bảo hành công trình	684.661.628	1.482.204.825
Thu nhập khác từ xử lý công nợ khó đòi	3.236.404.620	711.904.071
Thu nhập khác	881.697.133	2.789.874.106
Cộng	**9.834.690.147**	**8.651.865.374**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định dừng hoạt động	13.931.508.073	15.352.252.694
Các khoản bị phạt	6.220.460.357	17.553.131.750
Các khoản chi khác	3.341.404.080	13.704.973.553
Cộng	**23.493.372.510**	**46.610.357.997**

9. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2	886.611.411	395.350.284
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi	5.462.945.903	3.919.953.510
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	1.981.524.951	1.631.932.180
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9 (Licogi 9)	1.361.771.582	2.066.549.258
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Tư vấn Licogi	1.166.290	38.339.800
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	668.543	375.809
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Tổng hợp LICOGI	1.559.417	-
Cộng	**9.696.248.097**	**8.052.500.841**

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước (Điều chỉnh hồi tố) (ii) VND
Lợi nhuận/lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(1.288.698.762)**	**34.094.053.916**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (i)	-	(10.497.399.756)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(1.288.698.762)**	**23.596.654.160**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	90.000.000	90.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(14)**	**262**

(i) Công ty trích quỹ khen thưởng phúc từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp đã được Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ và các công ty con thông qua. Theo đó, Tổng Công ty chưa tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023 để loại trừ khỏi lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(ii) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết 111/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 05 năm 2023 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty mẹ, các Nghị quyết đại hội cổ đông của các công ty con và điều chỉnh hồi tố làm ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	**34.475.991.461**	**(381.937.545)**	**34.094.053.916**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính	-	(10.497.399.756)	(10.497.399.756)
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**34.475.991.461**	**(10.879.337.301)**	**23.596.654.160**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	90.000.000	-	90.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**383**	**(121)**	**262**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Licogi 14	Công ty liên kết
Công ty CP Licogi 19	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long	Công ty liên kết
Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư và Vật liệu xây dựng Đông Anh 8	Công ty liên kết
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Tập đoàn MIK Group Việt Nam	Công ty có liên quan

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	**1.980.514.386**	**1.938.844.440**
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	1.980.514.386	1.938.844.440
Mua hàng hóa, dịch vụ	**4.204.545.455**	**4.545.454.544**
Công ty CP Đầu tư xây lắp và VLXD Đông Anh 8	4.204.545.455	4.545.454.544
Thu lại tiền vay	**770.000.000**	**5.142.580.000**
Công ty CP Đầu tư xây lắp và VLXD Đông Anh 8	770.000.000	5.142.580.000
Cổ tức lợi nhuận được chia	**102.646.352.135**	**103.381.611.834**
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	81.543.989.035	87.474.120.334
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Long	2.156.875.000	2.375.000.000
Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà	18.945.488.100	13.532.491.500
Lãi tiền cho vay	**480.002.000**	**754.476.000**
Công ty CP Đầu tư xây lắp và VLXD Đông Anh 8	480.002.000	754.476.000
Các khoản đi vay	**103.640.200.000**	**259.462.000.000**
Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh và BĐS Khu Đông	103.640.200.000	259.462.000.000
Các khoản trả gốc vay	**74.994.200.000**	**312.048.098.625**
Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh và BĐS Khu Đông	74.994.200.000	312.048.098.625
Chi phí lãi vay	**20.093.070.588**	**21.090.427.553**
Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh và BĐS Khu Đông	20.093.070.588	21.090.427.553

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	**13.643.596.369**	**4.965.370.978**
Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	4.804.043.818	4.804.043.818
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	165.960.656	161.327.160
Công ty Cổ phần tập đoàn MIK GROUP Việt Nam	8.673.591.895	-
Trả trước cho người bán	**3.695.789.577**	**3.695.789.577**
Công ty CP Licogi 19	3.695.789.577	3.695.789.577
Phải thu về cho vay	**5.041.160.010**	**5.811.160.010**
Công ty CP Đầu tư xây lắp và VLXD Đông Anh 8	5.041.160.010	5.811.160.010
Phải thu khác	**4.456.010.455**	**4.471.356.455**
Công ty CP Licogi 19	4.337.712.455	4.337.712.455
Công ty CP Đầu tư xây lắp và VLXD Đông Anh 8	118.298.000	133.644.000
Phải trả người bán ngắn hạn	**1.022.280.000**	**960.868.000**
Công ty CP Đầu tư xây lắp và VLXD Đông Anh 8	1.022.280.000	960.868.000
Vay và nợ tài chính ngắn hạn	**64.137.197.156**	**38.351.197.156**
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khu Đông	64.137.197.156	38.351.197.156
Vay và nợ tài chính dài hạn	**192.320.000.000**	**189.460.000.000**
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khu Đông	192.320.000.000	189.460.000.000
Phải trả khác	**68.627.500.000**	**70.784.375.000**
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khu Đông	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bình Long	8.627.500.000	10.784.375.000
Lãi vay phải trả	**94.407.473.645**	**74.314.403.057**
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khu Đông	94.407.473.645	74.314.403.057

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập, thù lao và các khoản phụ cấp của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao, phụ cấp của các thành viên Hội đồng Quản trị	**1.413.848.466**	**1.308.768.000**
1. Đinh Việt Tùng	122.000.000	132.000.000
2. Phan Thanh Hải	430.499.668	375.996.000
3. Nguyễn Thanh Hợp	-	43.960.000
4. Nguyễn Danh Quân	380.864.490	353.156.000
5. Ưng Tiến Đỗ	380.864.490	353.156.000
6. Nguyễn Trường Sơn	99.619.818	50.500.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	**1.011.690.542**	**1.007.842.977**
1. Vũ Nguyên Vũ	382.499.668	302.045.522
2. Nguyễn Thanh Hợp	363.299.696	223.741.455
3. Nguyễn Anh Dũng	265.891.178	-
4. Phan Đức Hùng	-	152.400.000
5. Phan Lan Anh	-	329.656.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	**508.473.581**	**365.156.000**
1. Phan Hải Triều	358.464.490	179.256.000
2. Dương Thị Phượng	75.009.091	20.500.000
3. Kiều Thị Hoa	75.000.000	36.000.000
4. Bà Nguyễn Thị Khánh Phương	-	37.000.000
5. Bà Nguyễn Thu Trang	-	92.400.000
Cộng	**2.934.012.589**	**2.681.766.977**

2. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty ký hợp đồng với Sở Địa chính - Nhà đất Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 146-2003/ĐCNĐ-HĐTĐTN tại nhà G1, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, Hà Nội với mục đích làm trụ sở làm việc và điều hành sản xuất trong 30 năm từ ngày 01/01/2003. Diện tích khu đất thuê là 1.928 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

Ngoài ra, Các đơn vị thành viên của Tổng Công ty ký hợp đồng thuê đất để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất. Theo các hợp đồng này, các đơn vị thành viên phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Trong năm 2011, Tổng Công ty đã khởi kiện Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Đại Sơn ("Công ty Đại Sơn") liên quan đến khoản tiền mà Công ty Đại Sơn phải trả cho Tổng Công ty theo hợp đồng số 426A-HĐKT-KH về gói thầu Hạ tầng Trường trung cấp Huấn luyện Việt Mỹ tại phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương và hợp đồng số 426B-HĐKT-KH về gói thầu thi công xây dựng hạ tầng Khu du lịch - nhà nghỉ - Trung tâm huấn luyện và công nghệ cao do Công ty Đại Sơn làm chủ đầu tư. Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh tỉnh Hải Dương đã có quyết định theo bản án số 01/2022/KDTM-ST ngày 01 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng xây dựng, Công ty Đại Sơn phải thanh toán cho Tổng Công ty số tiền nợ gốc là 4.449.989.594 đồng và số tiền lãi là 4.417.372.055 đồng. Và Tổng Công ty phải thanh toán cho Công ty Đại Sơn số tiền điện, nước, điện thoại, máy fax là 231.500.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty Đại Sơn chưa thanh toán cho Tổng Công ty số tiền gốc và lãi nêu trên.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. KIỆN SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 27 tháng 11 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã có bản án phúc thẩm số 10/2023/KDTM-PT quyết định sửa bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2022/KDTM-ST ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương về Tranh chấp hợp đồng xây dựng như sau:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty Licogi - CTCP về việc buộc Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Đại Sơn phải thanh toán trả Tổng Công ty Licogi - CTCP số tiền nợ gốc là 4.449.989.594 đồng và số tiền lãi là 4.417.372.055 đồng, tổng bằng 8.867.361.649 đồng.

- Chấp nhận sự tự nguyện của Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Đại Sơn về việc hỗ trợ tiền vật liệu và chi phí khác cho Tổng Công ty Licogi - CTCP số tiền 1.950.000.000 đồng. Buộc Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Đại Sơn thanh toán cho Tổng Công ty Licogi - CTCP số tiền 1.950.000.000 đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Đại Sơn, buộc Tổng Công ty Licogi - CTCP phải thanh toán trả cho Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Đại Sơn số tiền điện, nước, điện thoại, máy fax là 231.500.000 đồng. Tuy nhiên, chấp nhận sự tự nguyện của Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Đại Sơn về việc Tổng Công ty Licogi - CTCP không phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Đại Sơn số tiền điện, nước, điện thoại, máy fax là 231.500.000 đồng.

  Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Đại Sơn đã chuyển trả số tiền nêu trên cho Tổng Công ty Licogi - CTCP số tiền 1.950.000.000 đồng vào ngày 06 tháng 02 năm 2024

4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ VÀ PHÂN LOẠI LẠI

a. Điều chỉnh hồi tố

Theo Quyết định số 9394/QĐ-CTQNI ngày 07 tháng 09 năm 2023 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh về việc thanh tra thuế tại Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2 (công ty con) thời kỳ từ năm 2021 đến hết năm 2022, Công ty con đã thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu có liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo kết luận thanh tra. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, chi tiết như sau:

- Điều chỉnh tăng Thuế và các khoản phải nộp nhà nước tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với số tiền là 8.131.320.064 đồng (trong đó thuế TNDN của năm 2021 là 7.774.172.039 đồng và của năm 2022 là 357.148.025 đồng), tăng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm 2022 số tiền 366.928.330 đồng, đồng thời điều chỉnh giảm Thuế và các khoản phải thu Nhà nước số tiền 9.780.305 đồng.

- Điều chỉnh giảm Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 với số tiền 58.201.215 đồng, điều chỉnh giảm trừ công nợ Phải trả người bán số tiền 43.192.000 đồng và điều chỉnh giảm Chi phí khác của năm 2022 số tiền 15.009.215 đồng.

b. Phân loại lại

Một số dự án tại Công ty con - Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2 đã chậm tiến độ nên Công ty con thực hiện phân loại lại từ chỉ tiêu "chi phí sản xuất kinh doanh ngắn hạn" sang chỉ tiêu "chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn" đồng thời chỉ tiêu "người mua trả tiền trước ngắn hạn" sang chỉ tiêu "người mua trả tiền trước dài hạn" tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2023 với giá trị lần lượt là 170.625.577.009 đồng và 130.574.048.562 đồng để phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 thực hiện phân loại lại các chỉ tiêu tương ứng nêu trên.

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ VÀ PHÂN LOẠI LẠI (TIẾP THEO)

ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ VÀ PHÂN LOẠI LẠI ĐẾN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022:

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh hồi tố và phân loại lại	Số đầu năm (sau điều chỉnh)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**1.958.649.876.827**	**(170.693.558.529)**	**1.787.956.318.298**
I. Hàng tồn kho	**140**	**780.009.788.047**	**(170.625.577.009)**	**629.131.093.975**
1. Hàng tồn kho	141	799.756.670.984	(170.625.577.009)	629.131.093.975
I. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**31.722.220.136**	**(67.981.520)**	**27.185.906.502**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152	24.782.119.674	(58.201.215)	24.723.918.459
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2.471.768.348	(9.780.305)	2.461.988.043
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**2.199.547.214.685**	**170.625.577.009**	**2.370.172.791.694**
I. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**1.312.760.670.969**	**170.625.577.009**	**1.292.249.020.448**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	1.121.623.443.439	170.625.577.009	1.292.249.020.448
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**4.158.197.091.512**	**(67.981.520)**	**4.158.129.109.992**

NGUỒN VỐN		Số đầu năm (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh hồi tố và phân loại lại	Số đầu năm (sau điều chỉnh)
B. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**3.713.062.940.257**	**8.088.128.064**	**3.721.151.068.321**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**3.241.627.302.554**	**(122.485.920.498)**	**3.119.141.382.056**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	613.347.098.759	(43.192.000)	613.303.906.759
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	247.962.769.203	(130.574.048.562)	117.388.720.641
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	174.366.864.211	8.131.320.064	182.498.184.275
II. Nợ dài hạn	**330**	**471.435.637.703**	**130.574.048.562**	**602.009.686.265**
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	130.574.048.562	130.574.048.562
C. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**445.134.151.255**	**(8.156.109.584)**	**436.978.041.671**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**445.134.151.255**	**(8.156.109.584)**	**436.978.041.671**
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(562.286.439.243)	(8.156.109.584)	(570.442.548.827)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(596.762.430.704)	(7.774.172.039)	(604.536.602.743)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	34.475.991.461	(381.937.545)	34.094.053.916
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**4.158.197.091.512**	**(67.981.520)**	**4.158.129.109.992**

ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ ĐẾN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2022:

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm trước (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh hồi tố	Năm trước (sau điều chỉnh)
13. Chi phí khác	**32**	**46.595.348.782**	**15.009.215**	**46.610.357.997**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**52.474.444.893**	**(15.009.215)**	**52.459.435.678**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**7.685.572.511**	**366.928.330**	**8.052.500.841**
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**	**44.290.844.410**	**(381.937.545)**	**43.908.906.865**
- Lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty	**70**	**34.475.991.461**	**(381.937.545)**	**34.094.053.916**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**383**	**(121)**	**262**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**383**	**(121)**	**262**

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ VÀ PHÂN LOẠI LẠI (TIẾP THEO)

ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2022:

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm trước (trước điều chỉnh)	Điều chỉnh hồi tố	Năm trước (sau điều chỉnh)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**52.474.444.893**	**(15.009.215)**	**52.459.435.678**
2. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**65.746.331.517**	**(15.009.215)**	**65.731.322.302**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	320.299.342.338	67.981.520	320.367.323.858
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(276.664.363.281)	(52.972.305)	(276.717.335.586)

5. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần điều chỉnh hoặc công bố trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyễn Thị Thanh Thuỷ	**Phùng Quang Minh**	**Vũ Nguyên Vũ**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 30 tháng 03 năm 2024

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

Tháng 3 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty LICOGI - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Đinh Việt Tùng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
2. Ông Phan Thanh Hải	Phó Chủ tịch
3. Ông Nguyễn Trường Sơn	Ủy viên
4. Ông Nguyễn Danh Quân	Ủy viên
5. Ông Ưng Tiến Đỗ	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

1. Ông Vũ Nguyên Vũ	Tổng Giám đốc
2. Ông Nguyễn Thanh Hợp	Phó Tổng Giám đốc
3. Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 03 năm 2023)
4. Bà Phan Lan Anh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)

Ban Kiểm soát

1. Ông Phan Hải Triều	Trưởng ban
2. Bà Dương Thị Phượng	Thành viên
3. Bà Kiều Bích Hoa	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Vũ Nguyên Vũ – Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám Đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Vũ Nguyên Vũ
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Số: 033005/2024/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty LICOGI - CTCP

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty LICOGI - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2024, từ trang 6 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty LICOGI - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm 01 tháng 01 năm 2017, Tổng công ty đã thực hiện vốn hóa lãi vay vào dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt với tổng giá trị lũy kế là 282,58 tỷ đồng. Trong đó, chi phí lãi vay được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn" liên quan đến hạng mục hạng mục lô CT7 - Dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt là 10,8 tỷ đồng, phần chi phí lãi vay vốn hóa còn lại với giá trị 271,78 tỷ đồng đã được Tổng công ty - Công ty mẹ dùng là một phần tài sản góp vốn khi thành lập Công ty con - Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi trong năm 2016. Tính đến thời điểm bàn giao dự án này vào ngày 20 tháng 07 năm 2016 cho công ty con, Tổng Công ty đã thực hiện vốn hóa lãi vay vào dự án này với tổng giá trị lũy kế là 271,6 tỷ đồng. Chúng tôi không thể thu nhập được các thông tin cần thiết để xác định giá trị chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào Dự án này theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay (CMKTVN số 16).

Trong năm 2017, Tổng Công ty sử dụng chi phí lãi vay vốn hóa vào dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt - hạng mục CT7 với giá trị lũy kế là 10,8 tỷ đồng làm một phần tài sản góp vốn khi thành lập Công ty con - Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2.

Đến thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đã vốn hóa lãi vay của các hợp đồng vay giải ngân với mục đích tài trợ cho dự án hoặc thanh toán nợ gốc cho dự án là 72,99 tỷ vào khoản mục phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số V.6).

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Vì dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt kéo dài nên chúng tôi không thể thu thập được các thông tin cần thiết để xác định chi phí lãi vay vào dự án này theo Chuẩn mực kế toán số 16 - chi phí đi vay (VAS16). Do vậy chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh số dư của các khoản mục "Đầu tư vào công ty con", "Phải thu ngắn hạn khác" tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 liên quan đến dự án này hay không.

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty con - Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi không thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của khoản tạm ứng cho Ban Quản lý dự án KĐTM Thịnh Liệt với giá trị khoảng 55 tỷ đồng. Tổng công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty con này theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính. Nếu Tổng công ty thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư vào Công ty con này thì khoản mục "Đầu tư tài chính dài hạn" và "Lợi nhuận kế toán sau thuế chưa phân phối" tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 sẽ giảm đi tương ứng khoảng 55 tỷ đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu tại Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số II phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, lỗ lũy kế của Tổng Công ty là 361.197.474.426 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 366.326.675.735 đồng), nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 866.619.702.539 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 892.899.346.345 đồng). Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào việc triển khai kế hoạch kinh doanh, và sự hỗ trợ tài chính của các tổ chức tín dụng. Các sự kiện này, cùng các vấn đề khác như trình bày tại Thuyết minh số II, cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn tới nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số II phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, theo Quyết định số 1456/QĐ-BXD ngày 12 tháng 11 năm 2018 về giá trị thực tế vốn Nhà Nước tại thời điểm bàn giao Công ty mẹ - Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng thành Tổng Công ty Licogi - CTCP thì giá trị phần vốn Nhà Nước chưa bao gồm giá trị chi phí cơ hội của Dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt. Việc xác định giá trị chi phí cơ hội của Dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt được thực hiện theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và hướng dẫn của Bộ tài chính, Bộ xây dựng và các cơ quan quản lý khác. Tổng Công ty có trách nhiệm nộp giá trị chi phí cơ hội của dự án này về Quỹ hỗ trợ và Phát triển doanh nghiệp sau khi được xác định chính thức.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm công ty mẹ và các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính của Tổng Công ty nên đọc báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề nhấn mạnh nêu trên.

Nguyễn Thị Thanh Hoa
Phó Tổng Giám đốc
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1402-2023-072-01
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)
Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Huy Hùng
Kiểm toán viên
Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2335-2023-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**784.087.821.023**	**796.841.318.381**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**9.526.789.245**	**8.257.490.357**
1. Tiền	111	V.1	9.526.789.245	8.257.490.357
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**21.703.693.116**	**70.950.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	21.703.693.116	70.950.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**692.532.288.348**	**657.066.072.034**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	181.969.474.373	195.055.264.419
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	69.759.438.339	64.320.646.372
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	196.903.623.180	193.203.623.180
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	354.857.620.909	314.254.938.750
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(110.957.868.453)	(109.768.400.687)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.8**	**42.777.672.165**	**43.727.516.947**
1. Hàng tồn kho	141		43.644.893.490	44.594.738.272
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(867.221.325)	(867.221.325)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**17.547.378.149**	**16.840.239.043**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	26.637.347	338.921.145
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.165.736.266	16.146.313.362
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18a	355.004.536	355.004.536
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.823.271.353.621**	**1.847.553.556.688**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.860.000.000**	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	3.860.000.000	-
II. Tài sản cố định	**220**		**81.404.473.684**	**94.463.052.672**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	81.091.673.683	94.277.052.672
- Nguyên giá	*222*		*394.440.059.845*	*420.618.125.947*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(313.348.386.162)*	*(326.341.073.275)*
2. Tài sản cố định vô hình	227		312.800.001	186.000.000
- Nguyên giá	*228*		*366.000.000*	*186.000.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(53.199.999)*	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		**1.357.365.162**	**1.357.365.162**
- Nguyên giá	231		1.357.365.162	1.357.365.162
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**14.943.918.305**	**14.940.918.305**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.10	4.589.571.314	4.589.571.314
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	10.354.346.991	10.351.346.991
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.720.792.195.002**	**1.735.576.222.668**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.13	1.448.580.147.489	1.443.580.147.489
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.14	322.588.897.645	329.392.720.375
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.15	59.260.545.400	59.260.545.400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(111.137.395.532)	(98.157.190.596)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2b	1.500.000.000	1.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**913.401.468**	**1.215.997.881**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	913.401.468	1.215.997.881
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.607.359.174.644**	**2.644.394.875.069**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**2.068.556.649.070**	**2.110.721.550.804**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.650.707.523.562**	**1.689.740.664.726**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	249.054.665.000	279.239.577.719
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	161.233.731.475	135.752.064.169
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18b	50.143.225.893	49.153.378.177
4. Phải trả người lao động	314		12.466.130.936	7.720.159.583
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	312.162.282.793	330.586.262.033
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20a	56.101.280.281	67.762.571.947
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.21	800.656.583.119	817.795.738.454
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.158.711.421	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.730.912.644	1.730.912.644
II. Nợ dài hạn	**330**		**417.849.125.508**	**420.980.886.078**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		529.125.508	362.174.657
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.20b	60.000.000.000	60.000.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	357.320.000.000	354.460.000.000
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	6.158.711.421
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**538.802.525.574**	**533.673.324.265**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.23	**538.802.525.574**	**533.673.324.265**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		900.000.000.000	900.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*900.000.000.000*	*900.000.000.000*
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(361.197.474.426)	(366.326.675.735)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*(367.326.675.735)*	*(378.877.053.211)*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*6.129.201.309*	*12.550.377.476*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.607.359.174.644**	**2.644.394.875.069**

Lê Thị Thanh Nội	Phùng Quang Minh	Vũ Nguyên Vũ
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 30 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		306.521.559.494	215.480.716.956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	306.521.559.494	215.480.716.956
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	321.483.165.353	215.087.122.416
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(14.961.605.859)	393.594.540
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	172.981.309.696	305.881.838.072
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	113.096.178.070	223.852.627.234
- *Trong đó: Chi phí lãi vay*	*23*		*100.028.381.433*	*184.907.516.313*
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	30.731.953.429	44.005.496.513
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.191.572.338	38.417.308.865
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.524.669.598	3.821.326.570
12. Chi phí khác	32	VI.7	10.587.040.627	29.688.257.959
13. Lợi nhuận khác	40		(8.062.371.029)	(25.866.931.389)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.129.201.309	12.550.377.476
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.129.201.309	12.550.377.476

Lê Thị Thanh Nội	Phùng Quang Minh	Vũ Nguyên Vũ
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 30 tháng 03 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**6.129.201.309**	**12.550.377.476**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	12.696.248.586	15.260.740.903
Các khoản dự phòng	03	14.169.672.702	48.680.009.009
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.082.041	-
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(175.505.979.294)	(308.606.718.976)
Chi phí lãi vay	06	100.028.381.433	184.907.516.313
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**08**	**(42.481.393.223)**	**(47.208.075.275)**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	36.021.061.325	123.047.824.271
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	949.844.782	1.633.382.696
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(3.379.984.326)	(200.770.539.911)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	614.880.211	(1.447.196.597)
Tiền lãi vay đã trả	14	(125.537.143.506)	(91.262.347.588)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(55.709.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(133.812.734.737)**	**(216.062.662.004)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSHD khác	21	(180.000.000)	(588.716.365)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	3.067.000.000	2.724.880.904
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(10.914.947.216)	(170.950.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	52.601.254.100	100.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(5.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	6.803.822.730	25.326.260.177
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	102.985.141.387	298.184.219.624
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**149.362.271.001**	**254.696.644.340**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	514.104.616.944	552.779.164.992
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(528.383.772.279)	(693.710.744.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(14.279.155.335)**	**(140.931.579.658)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**1.270.380.929**	**(102.297.597.322)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**8.257.490.357**	**110.555.087.679**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.082.041)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**9.526.789.245**	**8.257.490.357**

Lê Thị Thanh Nội	Phùng Quang Minh	Vũ Nguyên Vũ
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 30 tháng 03 năm 2024

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty LICOGI - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng được thành lập theo Quyết định số 998/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển đổi mô hình trở thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2243/QĐ - TTg ngày 11 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển - Công ty TNHH MTV. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100106440 thay đổi lần thứ 3 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần đổi tên từ Tổng Công ty xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Công ty TNHH MTV thành Tổng Công ty LICOGI - CTCP với vốn điều lệ là 900 tỷ đồng. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100106440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 11 năm 2010, thay đổi lần thứ 8 ngày 17 tháng 03 năm 2022.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Thi công xây lắp: các công trình ngầm, các công trình thủy lợi (đê, đập, kênh mương, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu, ống dẫn, trạm bơm), thủy điện, nhiệt điện, bưu điện, cấp thoát nước, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, khoan nổ mìn (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Đầu tư kinh doanh phát triển các dự án về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, đầu tư và kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật, đầu tư xây dựng các công trình điện và kinh doanh điện thương phẩm; đầu tư và kinh doanh dịch vụ văn phòng, khách sạn, nhà nghỉ, du lịch và dịch vụ vui chơi giải trí, quản lý và khai thác dịch vụ tổng hợp tại các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung;

- Thi công xây lắp và tổng thầu thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ, cầu đường sắt, cầu đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, đường hầm);

- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới trong lĩnh vực xây dựng, tổ chức đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật chuyên ngành, giáo dục định hướng đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm có thời hạn ở nước ngoài;

- Sản xuất kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm cơ khí, vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên nhiên liệu, các chủng loại vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng;

- Tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm: quy hoạch, lập và thẩm định, dự án đầu tư xây dựng, khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, thiết kế, lập tổng dự toán các công trình xây dựng, quản lý dự án, giám sát kỹ thuật thi công, tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế về thiết kế, thi công, xây lắp, cung cấp vật tư thiết bị; thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình (không bao gồm tư vấn pháp luật).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với các hoạt động kinh doanh bất động sản của Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thường kéo dài trên 12 tháng. Các hoạt động khác có chu kỳ kinh doanh với thời gian không quá 12 tháng.

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Tổng Công ty	Hà Nội	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Chi nhánh LICOGI số 1	Hà Nội	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Chi nhánh Vật liệu Xây dựng LICOGI	Hà Nội	Sản xuất vật liệu xây dựng

Thông tin về Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Đông Anh	Hà Nội	51,85%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	Hà Nội	89,06%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí
Công ty Cổ phần Tư vấn Licogi	Hà Nội	60,00%	Tư vấn đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	Đồng Nai	51,00%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	64,77%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	Đà Nẵng	57,71%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Licogi 15	Thanh Hóa	64,65%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Licogi 17	Hải Dương	56,33%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	Hà Nội	92,58%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	Hà Nội	89,92%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	Hà Nội	100,00%	Kinh doanh Bất động sản
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	Quảng Ninh	100,00%	Kinh doanh Bất động sản
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Tổng hợp LICOGI	Hà Nội	100,00%	Cung ứng và quản lý nguồn lao động

Thông tin về các Công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà	Lào Cai	41,01%	Sản xuất và kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Licogi 14	Phú Thọ	18,98%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Licogi 19	Hà Nội	22,62%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Thông tin về các Công ty nhận đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu, biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Licogi 12	Hà Nội	8,52%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Licogi 13	Hà Nội	3,00%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	Hà Nội	3,98%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	Quảng Ngãi	1,19%	Sản xuất và kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Đầu tư khu Công nghiệp Dầu khí Idico Long Sơn	TP. Hồ Chí Minh	0,36%	Xây dựng công trình
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinashin-Licogi	TP. Hồ Chí Minh	10,00%	Xây dựng chuyên dụng
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án và Xây dựng Licogi	TP. Hồ Chí Minh	10,00%	Xây dựng công trình dân dụng

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

7. Nhân viên

Số lượng cán bộ công nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 121 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 138 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tổng Công ty chính thức trở thành Công ty cổ phần từ ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tổng Công ty đã nhận được phê duyệt từ các cơ quan có thẩm quyền theo Quyết định số 1456/QĐ-BXD ngày 12 tháng 11 năm 2018 về giá trị thực tế vốn Nhà nước tại thời điểm bàn giao Công ty mẹ - Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng thành Tổng công ty Licogi - CTCP và đã thực hiện điều chỉnh số liệu trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do một số vướng mắc của quy định pháp lý liên quan đến khoản chi phí cơ hội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thịnh Liệt giữa Tổng công ty và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Khu Đông và tình hình thực tế triển khai dự án nên giá trị quyết toán bàn giao không bao gồm chi phí cơ hội. Chi phí cơ hội này sẽ được tính riêng sau khi có ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Tổng Công ty có trách nhiệm nộp trực tiếp về Quỹ hỗ trợ và Phát triển doanh nghiệp sau khi được xác định chính thức.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giả định về khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, lỗ lũy kế của Tổng Công ty là 361.197.474.426 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 366.326.675.735 đồng), nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 866.619.702.539 đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 892.899.346.345 đồng). Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào các nguồn thu và nguồn tài trợ của các đối tác. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ huy động được nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng và từ các nguồn khác để thanh toán khoản nợ đến hạn (nếu cần) và duy trì nguồn vốn lưu động cần thiết để tiếp tục hoạt động trong tương lai gần.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã đánh giá một cách thận trọng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch dòng tiền, cũng như khả năng cân đối nguồn tiền để thanh toán các khoản công nợ và nghĩa vụ tài chính đến hạn. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 kèm theo được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là phù hợp.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là phần mềm máy vi tính. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 03 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư tại Tổng Công ty là bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư hoặc từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu hoặc hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư chuyển thành bất động sản chủ sở hữu khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này. Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Hàng tồn kho chuyển thành bất động sản đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động. Bất động sản xây dựng chuyển thành bất động sản đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa bất động sản đầu tư với bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của bất động sản trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí công trình xây dựng, chi phí sản xuất kinh doanh khác...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên giá trị hợp đồng công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ giá quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác xuất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về dịch vụ xuất khẩu lao động.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

(d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng từ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	7.917.172	30.537.532
Tiền gửi ngân hàng	9.518.872.073	8.226.952.825
Cộng	**9.526.789.245**	**8.257.490.357**

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn				
Ngân hàng TMCP Việt Á (i)	21.703.693.116	21.703.693.116	70.000.000.000	70.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	950.000.000	950.000.000
Cộng	**21.703.693.116**	**21.703.693.116**	**70.950.000.000**	**70.950.000.000**
b. Dài hạn				
Trái phiếu (ii)	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**

(i) Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 07 tháng, lãi suất 8,7%/năm.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản đầu tư dài hạn là 1.500 trái phiếu dài hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn với kì hạn 07 năm, lãi trái phiếu trả định kỳ 01 năm một lần với lãi suất tương đương 8%/năm. Trái phiếu này đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thăng Long.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 8	21.261.594.839	21.261.594.839
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	17.409.874.008	13.831.041.161
Công ty Cổ phần đầu tư Mai Linh	14.687.306.426	4.735.307.192
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình 578	14.503.806.049	14.503.806.049
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	13.783.807.403	27.662.534.224
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	8.936.478.335	8.936.478.335
Công ty Cổ phần tập đoàn MIK GROUP Việt Nam	8.673.591.895	-
BQLDA Đầu tư Xây dựng Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hòa Lạc	8.548.827.170	8.548.827.170
Công ty Cổ phần LICOGI 13	5.714.775.233	20.252.136.295
Các đối tượng khác	68.449.413.015	75.323.539.154
Cộng	**181.969.474.373**	**195.055.264.419**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan *(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)*	**30.662.102.929**	**35.235.638.179**

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Lắp máy điện nước - Licogi	38.472.872.158	37.779.352.629
Công ty Cổ phần Licogi 15	10.813.710.792	10.455.219.124
Công ty Cổ phần Licogi 19	3.695.789.577	3.695.789.577
Trả trước cho người bán khác	16.777.065.812	12.390.285.042
Cộng	**69.759.438.339**	**64.320.646.372**
Trả trước ngắn hạn cho các bên liên quan *(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)*	**53.047.831.094**	**51.995.819.897**

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước (i)	1.600.000.000	1.600.000.000
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi (ii)	195.303.623.180	191.603.623.180
Cộng	**196.903.623.180**	**193.203.623.180**
b. Phải thu về cho vay dài hạn		
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi (iii)	3.860.000.000	-
Cộng	**3.860.000.000**	**-**
Phải thu về cho vay là bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)*	**200.763.623.180**	**193.203.623.180**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY (TIẾP THEO)

(i) Khoản cho vay theo các hợp đồng số 05/2017/LICOGI-LMDN ngày 25 tháng 04 năm 2017, số tiền cho vay là 1.600.000.000 đồng, thời hạn của hợp đồng là 12 tháng, lãi suất cho vay thả nổi theo lãi suất ngân hàng thương mại từng thời kỳ, các hình thức đảm bảo tiền vay là nợ phải thu gói thầu TB02 - Công trình thủy điện Bắc Hà từ Công ty Cổ phần cơ khí Đông Anh Licogi theo cam kết thanh toán ba bên số 1904/2017/LICOGI/LMĐN/CKĐA ngày 19 tháng 04 năm 2017.

Theo phụ lục vay vốn ngày 26 tháng 04 năm 2020, số tiền nợ và kỳ trả nợ gốc vay được gia hạn từ 26 tháng 04 năm 2020 đến khi gán trừ được khoản thanh toán. Lãi suất 9,5%/năm.

(ii) Khoản cho vay theo hợp đồng nguyên tắc số 04/2017/HĐVV/LICOGI-NOĐT ngày 31 tháng 03 năm 2017, số tiền cho vay tối đa là 351.802.000.000 đồng, thời hạn cho vay tính từ ngày giải ngân đến 15 tháng 08 năm 2019. Đơn vị vay để thực hiện dự án Khu Đô thị mới Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội. Lãi suất cho vay trong hạn thay đổi, lãi suất cơ cấu lại thời hạn trả nợ bằng 110% lãi suất nợ trong hạn, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

Theo phụ lục hợp đồng vay vốn ngày 31 tháng 12 năm 2022, số tiền nợ và kỳ trả nợ gốc vay được gia hạn thêm 12 tháng kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2023. Lãi suất 16%/năm.

(iii) Các khoản cho vay theo hợp đồng hỗ trợ vay vốn, thời hạn cho vay là 24 tháng kể từ ngày giải ngân. Đơn vị vay để phục vụ chi phí hoạt động thường xuyên và chi phí hỗ trợ thuê nhà tạm cư năm 2023 cho các hộ dân phường Tương Mai, phường Thịnh Liệt để thực hiện Dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt. Phí hỗ trợ vốn là 8%/năm. Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cổ phần hóa	3.628.215.586	3.628.215.586
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.794.626.900	2.410.697.708
Phải thu người lao động	2.778.279.854	2.832.839.854
Tạm ứng	23.596.631.075	26.926.900.042
Phải thu các bên liên quan khác	12.434.034.148	12.916.795.254
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi (i)	176.909.841.975	145.565.610.128
Ban điều hành Nhà máy Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	25.493.403.949	25.493.403.949
Phải thu lãi vay Dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt (ii)	72.992.608.004	72.992.608.004
Phải thu khác	34.229.979.418	21.487.868.225
Cộng	**354.857.620.909**	**314.254.938.750**
Phải thu khác là bên liên quan	**195.766.718.609**	**164.521.318.676**

(Chi tiết xem tại thuyết minh VII.1)

(i) Khoản phải thu liên quan đến bàn giao dự án Khu Đô thị mới Thịnh Liệt, các khoản Tổng Công ty cho Công ty con vay, tạm ứng để thực hiện dự án.

(ii) Tổng giá trị khoản phải thu về chi phí lãi vay lũy kế đến ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 72,99 tỷ. Trong năm, Tổng Công ty không vốn hóa lãi vay của các hợp đồng vay phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh hoặc phục vụ dự án vào khoản mục phải thu ngắn hạn khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu khách hàng	**41.768.709.848**	**-**	**(41.768.709.848)**	**41.277.841.348**	**-**	**(41.277.841.348)**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 8	21.261.594.839	-	(21.261.594.839)	21.261.594.839	-	(21.261.594.839)
Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Đại Sơn	4.449.989.593	-	(4.449.989.593)	4.449.989.593	-	(4.449.989.593)
Dự án xây dựng tuyến đường sắt đô thị số 1 TP. HCM	2.672.614.907	-	(2.672.614.907)	2.672.614.907	-	(2.672.614.907)
Công ty Cổ phần KT Đô thị Nam Thăng Long	1.982.135.768	-	(1.982.135.768)	1.982.135.768	-	(1.982.135.768)
Công trình Khu liên hợp thể thao Quốc gia	1.696.290.575	-	(1.696.290.575)	1.696.290.575	-	(1.696.290.575)
Phải thu khách hàng khác	9.706.084.166	-	(9.706.084.166)	9.215.215.666	-	(9.215.215.666)
b. Phải thu khác	**62.060.316.068**	**-**	**(62.060.316.068)**	**61.560.316.068**	**-**	**(61.560.316.068)**
Công ty Xây dựng 19	4.337.712.455	-	(4.337.712.455)	4.337.712.455	-	(4.337.712.455)
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác cảng	250.000.000	-	(250.000.000)	250.000.000	-	(250.000.000)
Ban điều hành Nhà máy Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	25.493.403.949	-	(25.493.403.949)	25.493.403.949	-	(25.493.403.949)
Ban điều hành Thủy điện Sơn La	407.283.893	-	(407.283.893)	407.283.893	-	(407.283.893)
Phải thu Dự án Thủy điện Cẩm Thủy 2	6.079.942.000	-	(6.079.942.000)	6.079.942.000	-	(6.079.942.000)
Phải thu đối tượng khác	25.491.973.771	-	(25.491.973.771)	24.991.973.771	-	(24.991.973.771)
c. Trả trước cho người bán	**7.128.842.537**	**-**	**(7.128.842.537)**	**6.930.243.271**	**-**	**(6.930.243.271)**
Công ty Thiết bị Công nghiệp XD Công nghệ	333.599.600	-	(333.599.600)	333.599.600	-	(333.599.600)
Công ty Cổ phần Licogi 13 XD và kỹ thuật công trình	440.835.303	-	(440.835.303)	440.835.303	-	(440.835.303)
Công ty Xây dựng số 19	3.695.789.577	-	(3.695.789.577)	3.695.789.577	-	(3.695.789.577)
Trả trước cho người bán khác	2.658.618.057	-	(2.658.618.057)	2.460.018.791	-	(2.460.018.791)
Cộng	**110.957.868.453**	**-**	**(110.957.868.453)**	**109.768.400.687**	**-**	**(109.768.400.687)**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.388.724.779	(867.221.325)	1.388.724.779	(867.221.325)
Công cụ, dụng cụ	630.027.690	-	630.027.690	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	41.623.584.692	-	42.573.429.474	-
Thành phẩm	2.556.329	-	2.556.329	-
Cộng	**43.644.893.490**	**(867.221.325)**	**44.594.738.272**	**(867.221.325)**

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí phát sinh của các công trình đang trong quá trình xây dựng dở dang. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Khu công nghiệp Liên Hà Thái (Thái Bình)	15.439.716.629	497.910.897
Công trình BIDV Nam Kỳ Khởi Nghĩa - gói 10	4.051.799.259	10.728.900.703
Các dự án khác	22.132.068.804	31.346.617.874
Cộng	**41.623.584.692**	**42.573.429.474**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày đầu năm	**42.880.296.049**	**359.596.870.190**	**16.200.390.561**	**1.940.569.147**	**420.618.125.947**
Tăng khác	-	1.253.112.716	-	-	1.253.112.716
Thanh lý, nhượng bán	-	(24.755.667.691)	(2.675.511.127)	-	(27.431.178.818)
Tại ngày cuối năm	**42.880.296.049**	**336.094.315.215**	**13.524.879.434**	**1.940.569.147**	**394.440.059.845**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày đầu năm	**35.683.218.659**	**272.998.289.557**	**15.981.423.371**	**1.678.141.688**	**326.341.073.275**
Khấu hao trong năm	993.029.091	11.423.421.345	104.353.404	122.244.747	12.643.048.587
Tăng khác	-	1.253.112.716	-	-	1.253.112.716
Thanh lý, nhượng bán	-	(24.213.337.289)	(2.675.511.127)	-	(26.888.848.416)
Tại ngày cuối năm	**36.676.247.750**	**261.461.486.329**	**13.410.265.648**	**1.800.386.435**	**313.348.386.162**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	**7.197.077.390**	**86.598.580.633**	**218.967.190**	**262.427.459**	**94.277.052.672**
Tại ngày cuối năm	**6.204.048.299**	**74.632.828.886**	**114.613.786**	**140.182.712**	**81.091.673.683**

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 204.208.724.172 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 190.252.646.754 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là đồng 63.523.356.124 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 76.279.002.454 đồng).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án Thủy điện Cẩm Thủy 2	4.589.571.314	4.589.571.314	4.589.571.314	4.589.571.314
Cộng	**4.589.571.314**	**4.589.571.314**	**4.589.571.314**	**4.589.571.314**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	26.637.347	338.921.145
Cộng	**26.637.347**	**338.921.145**
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa cải tạo	913.401.468	1.215.997.881
Cộng	**913.401.468**	**1.215.997.881**

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công trình xây dựng trụ sở làm việc văn phòng cho thuê tại lô E7 đường Phạm Hùng (i)	9.671.801.536	9.671.801.536
Dự án tòa nhà văn phòng và nhà ở CBNV Licogi	583.545.455	583.545.455
Chi phí xây dựng cơ bản khác	99.000.000	96.000.000
Cộng	**10.354.346.991**	**10.351.346.991**

(i) Dự án đã được Sở Quy hoạch - Kiến trúc Hà Nội thông qua thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, phương án thiết kế công trình và có công văn giới thiệu địa điểm lô E6 - Phạm Hùng (8.450 m2) để Tổng Công ty thực hiện dự án vào ngày 03 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty đã đặt cọc tiền đất cho Sở tài chính Hà Nội số tiền 8.450.000.000 đồng với giá 1.000.000 đồng/m2 cho lô E6 - Phạm Hùng theo công văn số 2618/KH&ĐT ngày 13 tháng 12 năm 2006.

Ngày 10 tháng 08 năm 2007, Sở Quy Hoạch - Kiến trúc Hà Nội đã điều chỉnh, bố trí lại vị trí xây dựng dự án từ lô E6 sang lô E7 (diện tích khoảng 6.500 m2) và được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã chấp thuận về việc nghiên cứu lập dự án xây dựng trụ sở văn phòng tại khu đô thị mới Cầu Giấy theo công văn số 1987/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2008.

Tới thời điểm hiện tại, dự án vẫn chưa tiếp tục được triển khai do các bên đầu tư cần phải điều chỉnh lại thiết kế và quy hoạch tổng thể, bổ sung một số chức năng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang cố gắng thống nhất kế hoạch thực hiện để tiếp tục triển khai dự án.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	1.529.568	34.476.838.106	-	1.529.568	34.476.838.106	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	27.609.700	300.945.730.000	-	27.609.700	300.945.730.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Licogi	288.000	3.177.150.487	-	288.000	3.177.150.487	-
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	2.563.566	38.178.368.992	-	2.563.566	38.178.368.992	-
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	1.226.400	16.855.532.723	(16.855.532.723)	1.226.400	16.855.532.723	(16.855.532.723)
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	675.240	10.110.056.968	(10.110.056.968)	675.240	10.110.056.968	(10.110.056.968)
Công ty Cổ phần Licogi 15	659.430	6.593.800.000	(6.593.800.000)	659.430	6.593.800.000	(6.593.800.000)
Công ty Cổ phần Licogi 17	563.290	10.393.670.213	(10.393.670.213)	563.290	10.393.670.213	(10.393.670.213)
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	2.257.150	22.571.500.000	(22.571.500.000)	2.257.150	22.571.500.000	(22.571.500.000)
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi	1.027.750	10.277.500.000	(10.277.500.000)	1.027.750	10.277.500.000	(10.277.500.000)
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi		900.000.000.000	-		900.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2		90.000.000.000	(14.804.286.576)		90.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Tổng hợp LICOGI		5.000.000.000	-		-	-
Cộng		**1.448.580.147.489**	**(91.606.346.480)**		**1.443.580.147.489**	**(76.802.059.904)**

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đang sử dụng 27.609.700 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (giá gốc 300.945.730.000 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (15.609.700 cổ phiếu) và Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu (12.000.000 cổ phiếu). Chi tiết tại thuyết minh số V.21.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đang sử dụng 1.529.568 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh (giá gốc 34.476.838.106 đồng), 288.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tư vấn Licogi (giá gốc 3.177.150.487 đồng), 675.240 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10 (giá gốc 10.110.056.968 đồng) và 563.290 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 17 (giá gốc 10.393.670.213 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm. Chi tiết tại thuyết minh số V.21.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (TIẾP THEO)

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đang sử dụng 1.226.400 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi (giá gốc 16.855.532.723 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay tại Tập đoàn Sông Đà. Chi tiết tại thuyết minh số V.21.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà	27.064.983	280.746.574.730	-	27.064.983	280.746.574.730	-
Công ty Cổ phần Licogi 14	5.856.010	39.843.253.946	-	6.856.010	46.647.076.676	-
Công ty Cổ phần Licogi 19	190.008	1.999.068.969	-	190.008	1.999.068.969	-
Cộng		**322.588.897.645**	**-**		**329.392.720.375**	**-**

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đang sử dụng 5.856.010 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 14 (giá gốc 39.843.253.946 đồng) và 27.064.983 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà (giá gốc 280.746.574.730 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Gia Lâm, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân và Công ty Cổ phần Club M. Chi tiết tại thuyết minh số V.21.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng CP	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Licogi 12	596.700	7.895.068.192	(5.132.347.192)	596.700	7.895.068.192	(5.108.479.192)
Công ty Cổ phần Licogi 13	2.717.573	25.001.671.600	(13.098.701.860)	2.717.573	25.001.671.600	(14.946.651.500)
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	1.518.750	10.530.000.000	-	1.518.750	10.530.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	1.375.381	13.753.805.608	-	1.375.381	13.753.805.608	-
Công ty Cổ phần Đầu tư khu Công nghiệp Dầu khí Idico Long Sơn	300.000	780.000.000	-	300.000	780.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinashin-Licogi	100.000	1.000.000.000	(1.000.000.000)	100.000	1.000.000.000	(1.000.000.000)
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án và Xây dựng Licogi	30.000	300.000.000	(300.000.000)	30.000	300.000.000	(300.000.000)
Cộng		**59.260.545.400**	**(19.531.049.052)**		**59.260.545.400**	**(21.355.130.692)**

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty đang sử dụng 1.518.750 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 (giá gốc 10.530.000.000 đồng), 2.717.573 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 13 (giá gốc 25.001.671.600 đồng), 596.700 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 12 (giá gốc 7.895.068.192 đồng) và 300.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư khu Công nghiệp Dầu khí Idico Long Sơn (giá gốc 780.000.000 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm, Công ty Cổ phần Club M và Tập đoàn Sông Đà. Chi tiết tại thuyết minh số V.21.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Licogi 17	31.134.314.283	31.134.314.283	10.470.494.020	10.470.494.020
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	24.784.410.896	24.784.410.896	24.784.410.896	24.784.410.896
Công ty Cổ phần Licogi 13	24.696.512.128	24.696.512.128	34.399.013.628	34.399.013.628
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18.1	16.430.964.213	16.430.964.213	16.730.964.213	16.730.964.213
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	13.889.964.888	13.889.964.888	29.452.679.999	29.452.679.999
Công ty Cổ phần Licogi 10	12.476.918.235	12.476.918.235	12.993.655.193	12.993.655.193
Công ty Cổ phần Licogi 16	11.424.415.535	11.424.415.535	29.495.610.739	29.495.610.739
Công ty Cổ phần Cơ giới Xây lắp số 9	10.294.210.438	10.294.210.438	16.504.684.030	16.504.684.030
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xây dựng Hoàng Anh	9.869.505.614	9.869.505.614	9.869.505.614	9.869.505.614
Thầu phụ của Ban ĐH Dung Quất	9.358.015.247	9.358.015.247	9.358.015.247	9.358.015.247
Công ty Cổ phần Sông Đà 7	2.313.680.987	2.313.680.987	4.033.761.577	4.033.761.577
Phải trả cho các đối tượng khác	82.381.752.536	82.381.752.536	81.146.782.563	81.146.782.563
Cộng	**249.054.665.000**	**249.054.665.000**	**279.239.577.719**	**279.239.577.719**
Phải trả người bán là bên liên quan *(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)*	**70.641.437.456**	**70.641.437.456**	**75.949.103.757**	**75.949.103.757**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9	47.681.291.600	47.681.291.600	65.700.000.000	65.700.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2	39.372.582.292	39.372.582.292	39.372.582.292	39.372.582.292
Công ty TNHH DV và PT bất động sản Bài hát yêu thích	32.295.760.000	32.295.760.000	-	-
Công ty Cổ phần Green i-Park	21.221.433.428	21.221.433.428	-	-
Công ty Cổ phần Beru Group	7.473.037.601	7.473.037.601	7.473.037.601	7.473.037.601
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	5.553.391.592	5.553.391.592	5.553.391.592	5.553.391.592
Công trình Nhà máy Đóng tàu Dung Quất	5.246.722.907	5.246.722.907	5.246.722.907	5.246.722.907
Công ty Cổ phần Tập đoàn MIK Group Việt Nam	-	-	10.368.934.115	10.368.934.115
Người mua trả tiền trước khác	2.389.512.055	2.389.512.055	2.037.395.662	2.037.395.662
Cộng	**161.233.731.475**	**161.233.731.475**	**135.752.064.169**	**135.752.064.169**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan *(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)*	**87.053.873.892**	**87.053.873.892**	**115.441.516.407**	**115.441.516.407**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số đầu năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	355.004.536	-	-	355.004.536
Cộng	**355.004.536**	**-**	**-**	**355.004.536**
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	18.271.861.728	29.773.034.723	29.773.034.723	18.271.861.728
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.171.464.234	-	-	1.171.464.234
Thuế thu nhập cá nhân	361.402.135	1.369.146.398	1.232.116.705	224.372.442
Thuế bảo vệ môi trường	36.298.900	-	-	36.298.900
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	30.302.198.896	855.818.023	3.000.000	29.449.380.873
Cộng	**50.143.225.893**	**31.997.999.144**	**31.008.151.428**	**49.153.378.177**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	238.412.560.386	258.697.027.610
Chi phí trích trước các công trình	46.536.860.740	46.545.925.031
Trong đó:		
- Công trình Suối chân 2	*26.794.598.660*	*26.794.598.660*
- Công trình đại học quốc gia	*4.704.207.944*	*4.713.272.235*
- Dự án 20 Cộng Hòa	*6.823.705.099*	*6.823.705.099*
- Công trình thủy điện Bản Chát	*7.343.716.979*	*7.343.716.979*
- Công trình khu liên hợp sản xuất Hòa Phát Dung Quất	*870.632.058*	*870.632.058*
Chi phí phải trả khác	27.212.861.667	25.343.309.392
Cộng	**312.162.282.793**	**330.586.262.033**
Chi phí phải trả là bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số VII.1)	**152.981.953.570**	**125.725.570.737**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Tài sản thừa chờ giải quyết	68.714.425	68.714.425
Kinh phí công đoàn	1.422.437.682	1.625.408.207
Bảo hiểm xã hội	10.694.815.613	10.287.046.875
Bảo hiểm y tế	677.217.054	803.717.401
Bảo hiểm thất nghiệp	568.752.856	874.306.477
Phải trả về CP hoá	-	14.112.595.415
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	8.995.046.146	7.581.964.374
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	1.377.818.141	1.377.818.141
Công ty TNHH Thanh Bình	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng LICOGI 2 (i)	25.254.016.850	22.422.151.075
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu (chi phí lãi vay)	794.109.590	3.125.205.479
Các khoản khác	3.748.351.924	2.983.644.078
Cộng	**56.101.280.281**	**67.762.571.947**
b. Phải trả dài hạn khác		
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông (ii)	60.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	**60.000.000.000**	**60.000.000.000**
Phải trả khác là bên liên quan *(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)*	**94.249.062.996**	**90.004.115.449**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

20. PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

(i) Khoản phải trả bao gồm phải trả về chi phí lãi vay của Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng LICOGI 2 và phải trả do nhận ứng trước từ hợp đồng số 04/2008/HĐĐTXDC2-TL ngày 08/08/2008 về việc Tổng Công ty giao đất cho Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng LICOGI 2 thực hiện triển khai dự án Thịnh Liệt.

(ii) Ngày 25 tháng 09 năm 2014, Tổng Công ty đã ký hợp đồng nguyên tắc hợp tác kinh doanh dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt với Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khu Đông, hiện là cổ đông lớn của Tổng Công ty. Đây là khoản đặt cọc của Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông cho Tổng Công ty để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt.

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

		Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn							
Vay ngân hàng		**336.655.024.544**	**336.655.024.544**	**328.647.725.267**	**360.895.433.902**	**368.902.733.179**	**368.902.733.179**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	(i)	251.991.247.446	251.991.247.446	299.197.725.267	300.019.441.031	252.812.963.210	252.812.963.210
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm	(ii)	76.769.609.482	76.769.609.482	-	20.125.992.871	96.895.602.353	96.895.602.353
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	(iii)	7.894.167.616	7.894.167.616	-	1.800.000.000	9.694.167.616	9.694.167.616
- Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Đông		-	-	29.450.000.000	38.950.000.000	9.500.000.000	9.500.000.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

		Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay các đơn vị		**425.555.986.589**	**425.555.986.589**	**379.771.843.836**	**360.855.712.160**	**406.639.854.913**	**406.639.854.913**
- Công ty Cổ phần Azura	(iv)	-	-	-	225.091.643.836	225.091.643.836	225.091.643.836
- Công ty cổ phần CLUB M	(iv)	202.591.643.836	202.591.643.836	202.591.643.836	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh Bất động sản Khu Đông	(v)	64.137.197.156	64.137.197.156	100.780.200.000	74.994.200.000	38.351.197.156	38.351.197.156
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	(vi)	85.000.000.000	85.000.000.000	-	-	85.000.000.000	85.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Đông Anh Licogi	(vii)	32.164.070.414	32.164.070.414	55.000.000.000	56.769.868.324	33.933.938.738	33.933.938.738
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	(viii)	11.641.339.779	11.641.339.779	-	-	11.641.339.779	11.641.339.779
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	(ix)	12.500.000.000	12.500.000.000	14.400.000.000	1.900.000.000	-	-
- Tập đoàn Sông Đà	(x)	8.400.000.000	8.400.000.000	-	100.000.000	8.500.000.000	8.500.000.000
- Các đơn vị khác	(xi)	9.121.735.404	9.121.735.404	7.000.000.000	2.000.000.000	4.121.735.404	4.121.735.404
Vay cá nhân	**(xi)**	**38.445.571.986**	**38.445.571.986**	**5.416.691.677**	**9.224.270.053**	**42.253.150.362**	**42.253.150.362**
Cộng vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		**800.656.583.119**	**800.656.583.119**	**713.836.260.780**	**730.975.416.115**	**817.795.738.454**	**817.795.738.454**
Cộng Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-			-	-
Tổng cộng		**800.656.583.119**	**800.656.583.119**			**817.795.738.454**	**817.795.738.454**
Vay và nợ ngắn hạn là bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh VII.1)*		**125.442.607.349**	**125.442.607.349**			**83.926.475.673**	**83.926.475.673**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/134627/HĐTD ngày 29 tháng 09 năm 2023. Hạn mức cấp tín dụng là 355.000.000.000 đồng (gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ đã quy đổi), trong đó hạn mức cho vay là 255 tỷ đồng và hạn mức cấp bảo lãnh là 100 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức là kể từ ngày ký Hợp đồng này đến hết ngày 31 tháng 08 năm 2024. Thời hạn của khoản vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Tổng Công ty sử dụng một số máy móc thiết bị và tài sản cổ phiếu (1.050.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 14) thuộc sở hữu của Tổng Công ty để đảm bảo cho khoản vay.

(ii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm theo hợp đồng tín dụng số 3120-LAV-202101881 ngày 22 tháng 12 năm 2021. Hạn mức cấp tín dụng là 100.000.000.000 đồng, trong đó hạn mức vay ngắn hạn tối đa 97.000.000.000 đồng, hạn mức cấp bảo lãnh là 3.000.000.000 đồng. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 8,5%/năm và áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh định kỳ tối thiểu 3 tháng 1 lần, thời gian duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay là để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2021 - 2022. Tổng Công ty sử dụng máy móc thiết bị, cổ phiếu (1.518.750 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18, 468.898 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 14 và 462.356 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà, 288.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tư vấn Licogi, 563.290 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 17, 1.529.568 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh và 675.240 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10) thuộc sở hữu của Tổng Công ty để đảm bảo cho khoản vay này theo hợp đồng thế chấp số 01/2016/ĐS ngày 21 tháng 07 năm 2016 và Phụ lục hợp đồng thế chấp số 01/2016/ĐS-PL06.2024 ngày 07 tháng 02 năm 2024.

(iii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo hợp đồng tín dụng số 1480-LAV-201700283 ngày 31 tháng 10 năm 2017. Hạn mức tín dụng là 13.500.000.000 đồng. Lãi suất vay 8,5%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán tiền thi công. Tài sản bảo đảm bao gồm: Quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà theo HĐ thế chấp số 02/THN-Li1 ngày 25 tháng 12 năm 2015, đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 28 tháng 12 năm 2015 (Phạm vi bảo đảm cho dư nợ tối đa là 9.800.000.000 đồng); và 3 xe ô tô tự đổ, 2 máy xúc thủy lực bánh xích gầu nghịch, 3 xe ô tô Mix vận chuyển bê tông theo hợp đồng thế chấp số 02/THN-Li1 ngày 25 tháng 12 năm 2015, đăng ký giao dịch đảm bảo ngày 28 tháng 12 năm 2015 (Phạm vi bảo đảm là 3.750.000.000 đồng). Số dư nợ gốc tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 7.894.167.616 đồng.

Theo biên bản làm việc ngày 18 tháng 09 năm 2020, khoản vay sẽ được trả dần đến tháng 10 năm 2022. Trường hợp thực hiện xong việc thoái vốn trước tháng 10 năm 2022, Tổng Công ty cam kết tất toán toàn bộ khoản vay ngay sau khi thoái vốn. Đến nay, Tổng Công ty vẫn chưa thực hiện xong việc thoái vốn.

(iv) Hợp đồng vay số 10-2019/HĐV_LICOGI ký ngày 22 tháng 04 năm 2019 giữa Tổng Công ty LICOGI - CTCP và Công ty Cổ phần AZURA nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh thông thường. Thời hạn vay là từ ngày 22 tháng 04 năm 2019 đến ngày 22 tháng 07 năm 2019. Tài sản đảm bảo là 26.602.627 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà, 4.337.112 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 14 và 2.717.573 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 13. Lãi suất vay tại ngày ký hợp đồng là 14%/năm.

Trong năm, Công ty Cổ phần AZURA đã hoàn thành thủ tục chuyển giao toàn bộ khoản nợ của Tổng Công ty cho Công ty Cổ phần Club M theo Hợp đồng mua bán nợ số 01/2023/HĐMBN/ARZ-CLM ngày 26 tháng 05 năm 2023. Số tiền vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 202.591.643.836 đồng, lãi suất vay là 14%/năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

(v) Các hợp đồng vay ký kết giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông với mục đích phục vụ dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt. Lãi suất vay 8%/năm. Thời hạn vay của các hợp đồng tối đa là 12 tháng.

(vi) Hợp đồng vay số 02/2017/HĐVV/LICOGI-XUAN CAU ký ngày 18 tháng 12 năm 2017 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu nhằm phục vụ thanh toán nợ đến hạn Ngân hàng và các khoản nợ đến hạn khác của Tổng Công ty. Thời hạn vay là 09 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay tại thời điểm hiện tại là 11%/năm. Tài sản đảm bảo là 12.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi.

Phụ lục gia hạn Hợp đồng vay vốn số 07/PLHĐVV/LICOGI-XUANCAU ngày 30 tháng 12 năm 2022 gia hạn thời hạn vay từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

(vii) Bao gồm 2 hợp đồng vay:

Hợp đồng cho vay số 10-04/2023/HĐVV/LICOGI-CKĐA ngày 10 tháng 04 năm 2023 giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi nhằm trả nợ ngân hàng và các tổ chức tín dụng và phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay là 9,5%/năm. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi chuyển tiền đầu tiên cho Tổng công ty Licogi - CTCP hoặc đến khi Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi chi trả cổ tức năm 2022 cho các cổ đông tùy thuộc điều kiện nào đến trước. Tài sản đảm bảo là số tiền cổ tức của Tổng Công ty LICOGI - CTCP năm 2022 nhận được từ Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi trả và các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty LICOGI - CTCP. Số dư gốc vay tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 là 7.164.070.414 đồng.

Hợp đồng cho vay số 1912/2023/HĐVV/LICOGI-CKĐA ngày 19 tháng 12 năm 2023 giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi nhằm trả nợ ngân hàng và các tổ chức tín dụng và phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay là 9,5%/năm. Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi chuyển tiền đầu tiên cho Tổng công ty Licogi - CTCP hoặc đến khi Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi chi trả cổ tức năm 2023 cho các cổ đông tùy thuộc điều kiện nào đến trước. Tài sản đảm bảo là số tiền cổ tức của Tổng Công ty LICOGI - CTCP năm 2023 nhận được từ Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi trả và các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty LICOGI - CTCP. Số dư gốc vay tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 là 25.000.000.000 đồng.

(viii) Hợp đồng vay vốn số số 01/2018/HĐVV/LICOGI-LICOGI 2 ngày 22 tháng 08 năm 2018 và phụ lục hợp đồng vay vốn số 08/2023/PLHĐ/LICOGI-LICOGI2 ngày 22 tháng 02 năm 2023 giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Licogi 2 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay tại thời điểm hiện tại là 4%/năm. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 22 tháng 02 năm 2023 đến ngày 22 tháng 02 năm 2024 theo phụ lục hợp đồng gia hạn. Tổng Công ty sử dụng quyền hưởng lợi nhuận năm 2023 và các năm tiếp theo của Tổng Công ty tại Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2 và nguồn thu hợp pháp khác của Tổng Công ty để đảm bảo cho khoản vay này.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

(ix) Bao gồm 3 hợp đồng vay:

Hợp đồng hỗ trợ vốn số 11.2023/HĐVV ngày 24/11/2023 với số tiền là 10 tỷ đồng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay là 7,5%/ năm. Thời hạn vay từ ngày 24/11/2023 đến 24/11/2024. Tài sản đảm bảo bằng cổ phần của Tổng Công ty Licogi - CTCP tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh.

Hợp đồng hỗ trợ vốn ngày 29/9/2023 với số tiền 1,5 tỷ đồng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay là 8,5%/năm. Thời hạn vay từ ngày 29/09/2023 đến hết ngày 12/3/2024. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tiền cổ tức năm 2023 của Tổng Công ty Licogi - CTCP tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh.

Hợp đồng hỗ trợ vốn ngày 03/10/2023 với số tiền 1 tỷ đồng để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay là 8,5%/năm. Thời hạn vay từ ngày 03/10/2023 đến hết ngày 03/04/2024 (165 ngày). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tiền cổ tức năm 2023 của Tổng Công ty Licogi - CTCP tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh.

(x) Hợp đồng tín dụng số 18/2011/HĐTD/TSCĐ-LICOGI ký ngày 30 tháng 12 năm 2011 giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Tổng Công ty Sông Đà với số tiền 20.000.000.000 đồng nhằm mục đích đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Bắc Hà. Thời hạn vay là 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay 20%/năm. Tài sản đảm bảo là 1.226.400 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi, 596.700 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Licogi 12 và 300.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư khu Công nghiệp Dầu khí Idico Long Sơn.

(xi) Bao gồm một số hợp đồng vay với cá nhân và các đơn vị khác. Cụ thể:

- Hợp đồng vay số 01/HĐCV/TG-LICOGI ngày 12 tháng 05 năm 2021 kèm phụ lục hợp đồng vay vốn số 01/PLHĐCV/TG-LICOGI ngày 10 tháng 05 năm 2022 giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty Cổ phần TERRA GOLD với số tiền là 4.100.000.000 đồng nhằm mục đích thực hiện các hoạt động của bên vay phù hợp với pháp luật và không gây ảnh hưởng đến các lợi ích của bên cho vay. Lãi suất vay là 5%/năm. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày bên cho vay chuyển tiền cho bên vay. Tổng Công ty sử dụng các khoản phải thu Tổng Công ty phát sinh theo Hợp đồng thi công thầu phụ số 05/LICOGI/ISG/2016 ngày 10 tháng 08 năm 2016 giữa Công ty CP Xây dựng và kinh doanh Địa ốc Hòa Bình và Tổng Công ty Licogi - CTCP và các phụ lục đính kèm để đảm bảo cho khoản vay này. Giá trị của tài sản thế chấp tại thời điểm ký kết Hợp đồng là 8.334.349.353 đồng. Số dư vay tính đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 4.100.000.000 đồng.

- Các khoản vay cá nhân chủ yếu là các khoản vay từ cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty để bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Lãi suất cho vay được áp dụng theo mức lãi suất Ngân hàng cho Tổng Công ty vay tại thời điểm vay vốn và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng. Trong năm, mức lãi suất chủ yếu được áp dụng là 9%/năm. Các khoản vay có thời hạn dưới 12 tháng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn							
Vay dài hạn		**165.000.000.000**	**165.000.000.000**	**-**	**-**	**165.000.000.000**	**165.000.000.000**
- Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Hải Dương	(i)	165.000.000.000	165.000.000.000	-	-	165.000.000.000	165.000.000.000
Vay các đơn vị		**192.320.000.000**	**192.320.000.000**	**2.860.000.000**	**-**	**189.460.000.000**	**189.460.000.000**
- Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khu Đông	(ii)	192.320.000.000	192.320.000.000	2.860.000.000	-	189.460.000.000	189.460.000.000
Cộng		**357.320.000.000**	**357.320.000.000**	**2.860.000.000**	**-**	**354.460.000.000**	**354.460.000.000**
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả		**-**	**-**			**-**	**-**
Cộng các khoản vay dài hạn		**357.320.000.000**	**357.320.000.000**			**354.460.000.000**	**354.460.000.000**
Vay và nợ dài hạn là bên liên quan *(Chi tiết tại thuyết minh VII.1)*		**192.320.000.000**	**192.320.000.000**			**189.460.000.000**	**189.460.000.000**

(i) Khoản vay Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Hải Dương theo biên bản thỏa thuận chuyển đổi nghĩa vụ hoàn trả tiền thành khoản vay ngày 31 tháng 12 năm 2021, số tiền là 165 tỷ đồng, thời hạn vay 03 năm, lãi suất 0%/năm. Gốc vay được Thanh toán khi kết thúc thời hạn vay. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Khoản vay sẽ đến hạn trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, tuy nhiên Tổng Công ty chưa thực hiện phân loại khoản vay dài hạn đến hạn trả này.

(ii) Các hợp đồng vay giữa giữa Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông nhằm mục đích phục vụ dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt với số tiền 270.210.000.000 đồng. Lãi suất vay từ 8-10%/năm nhằm mục đích phục vụ dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt. Theo các phụ lục hợp đồng, kỳ hạn trả nợ gốc của các hợp đồng được gia hạn đến năm 2023. Trong trường hợp hết thời hạn vay sẽ được hai bên thống nhất với nhau bằng văn bản. Sau thời hạn nêu trên, nếu hai bên không có sự thỏa thuận bằng văn bản nào khác thì hợp đồng tự động tái tục thêm kỳ hạn với các điều khoản tương đương, với số lần tự động gia hạn không bị hạn chế sau đó. Số dư gốc vay tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 là 192.320.000.000 đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**900.000.000.000**	**(377.377.053.211)**	**522.622.946.789**
Lợi nhuận tăng trong năm	-	12.550.377.476	12.550.377.476
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Số dư đầu năm nay	**900.000.000.000**	**(366.326.675.735)**	**533.673.324.265**
Lợi nhuận tăng trong năm	-	6.129.201.309	6.129.201.309
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	**900.000.000.000**	**(361.197.474.426)**	**538.802.525.574**

(*) Phân phối lợi nhuận theo nghị quyết số 111/2023/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty ngày 29 tháng 05 năm 2023.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị
Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà Nước	40,71%	366.406.910.000	40,71%	366.406.910.000
Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh Bất động sản Khu Đông	35,00%	315.000.000.000	35,00%	315.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Gia Cường	19,24%	173.128.880.000	19,24%	173.128.880.000
Các cổ đông khác	5,05%	45.464.210.000	5,05%	45.464.210.000
Cộng	**100%**	**900.000.000.000**	**100%**	**900.000.000.000**

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	90.000.000	90.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*90.000.000*	*90.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.000.000	90.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*90.000.000*	*90.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**306.521.559.494**	**215.480.716.956**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa vật liệu xây dựng	180.618.390.250	102.896.214.799
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.663.550.027	1.876.354.222
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	124.239.619.217	110.708.147.935
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**306.521.559.494**	**215.480.716.956**
Doanh thu với bên liên quan	**82.234.289.490**	**1.512.271.527**
(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)		

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, vật liệu xây dựng	180.619.472.571	102.817.844.822
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.378.473.814	2.224.053.142
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	138.485.218.968	110.045.224.452
Cộng	**321.483.165.353**	**215.087.122.416**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.273.569.226	34.336.283.941
Cổ tức lợi nhuận được chia	98.439.733.200	100.362.955.723
Lãi từ bán cổ phần Công ty CP Licogi 14	38.268.007.270	169.989.115.093
Lãi từ bán cổ phần Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	-	1.092.533.315
Doanh thu tài chính khác	-	100.950.000
Cộng	**172.981.309.696**	**305.881.838.072**
Doanh thu tài chính với bên liên quan	**128.644.975.938**	**132.657.892.045**
(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	100.028.381.433	184.907.516.313
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá đầu tư dài hạn	12.980.204.936	38.680.122.113
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.082.041	-
Chi phí tài chính khác	86.509.660	264.988.808
Cộng	**113.096.178.070**	**223.852.627.234**
Chi phí lãi vay với bên liên quan *(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)*	**39.412.403.752**	**39.827.185.672**

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí đồ dùng văn phòng	650.512.251	316.838.613
Chi phí nhân viên quản lý	17.261.045.417	18.468.504.469
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.173.092.946	618.743.000
Thuế, phí, lệ phí	855.771.778	662.858.293
Trích lập dự phòng	1.189.467.766	9.999.886.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.070.169.183	8.692.800.395
Chi phí bằng tiền khác	2.531.894.088	5.245.864.847
Cộng	**30.731.953.429**	**44.005.496.513**

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	2.524.669.598	2.724.880.904
Các khoản thu khác	-	1.096.445.666
Cộng	**2.524.669.598**	**3.821.326.570**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản bị phạt	282.660.530	12.172.465.955
Khấu hao tài sản đang dừng hoạt động	10.304.380.097	14.314.647.053
Chi phí khác	-	3.201.144.951
Cộng	**10.587.040.627**	**29.688.257.959**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

8. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**6.129.201.309**	**12.550.377.476**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Chi phí không được trừ	47.149.062.895	128.984.592.585
- Chi phí lãi vay không chế do có GDLK	*36.562.022.268*	*89.296.447.730*
- Chi phí không được trừ khác	*10.587.040.627*	*39.688.144.855*
Thu nhập chịu thuế	***53.278.264.204***	***141.534.970.061***
Trừ: Thu nhập được miễn thuế	98.439.733.200	100.362.955.723
- Lợi nhuận của Công ty con, liên kết	*98.439.733.200*	*100.362.955.723*
Chuyển lỗ phát sinh các năm trước	-	41.172.014.338
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 "Lãi cơ bản trên cổ phiếu", Công ty đồng thời lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.422.843.507	1.246.502.677
Chi phí nhân công	26.429.858.998	22.206.343.976
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.643.048.587	15.260.740.903
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.434.113.756	116.636.490.893
Chi phí khác bằng tiền	3.207.417.585	5.597.128.676
Cộng	**171.137.282.433**	**160.949.207.125**

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Licogi	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	Công ty con
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	Công ty con
Công ty Cổ phần Licogi 15	Công ty con
Công ty Cổ phần Licogi 17	Công ty con
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	Công ty con
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước Licogi	Công ty con
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	Công ty con
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	Công ty con
Công ty TNHH MTV XNK Tổng hợp Licogi	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Licogi 14	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Licogi 19	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần tập đoàn MIK GROUP Việt Nam	Công ty có liên quan
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và các cổ đông lớn	Điều hành Công ty

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng	**82.234.289.490**	**1.512.271.527**
Công ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9	61.513.732.000	-
Công ty Cổ phần Licogi 15	606.146.342	357.884.704
Công ty Cổ phần Licogi 17	64.011.237	34.356.163
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	50.399.911	36.977.549
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	-	1.083.053.111
Mua hàng	**176.372.842.745**	**191.162.114.877**
Công ty Cổ phần Licogi 17	171.416.074.647	139.494.813.426
Công ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9	3.430.890.763	19.692.182.043
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	1.525.877.335	25.014.650.772
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	-	4.511.824.429
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	-	72.566.622
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	-	2.376.077.585
Lãi cho vay	**32.483.367.738**	**32.294.936.322**
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	31.344.231.847	31.158.333.765
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi	927.233.111	925.966.444
Công ty Cổ phần Licogi 15	211.902.780	210.636.113

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan (Tiếp theo):

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**96.161.608.200**	**100.362.955.723**
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	74.546.190.000	74.546.190.000
Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà	18.945.488.100	13.532.491.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	2.141.395.200	1.835.481.600
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	384.534.900	640.891.500
Công ty Cổ phần Tư vấn Licogi	144.000.000	-
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	-	9.807.901.123
Chi phí lãi vay	**39.412.403.752**	**39.827.185.672**
Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh Bất động sản Khu Đông	20.093.070.588	19.798.302.675
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	8.273.888.800	8.992.082.706
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	5.779.028.168	5.281.039.134
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	4.909.486.470	5.755.761.157
Công ty TNHH MTV XNK Tổng hợp Licogi	183.539.726	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	173.390.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**30.662.102.929**	**35.235.638.179**
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	13.783.807.403	27.662.534.224
Công ty Cổ phần tập đoàn MIK GROUP Việt Nam	8.673.591.895	-
Công ty Cổ phần Thủy Điện Bắc Hà	4.804.043.818	4.804.043.818
Công ty Cổ phần Licogi 15	1.495.849.719	858.767.565
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	1.381.840.156	1.381.840.156
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	427.246.063	427.246.063
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	95.723.875	40.531.390
Công ty Cổ phần Licogi 17	-	60.674.963
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**53.047.831.094**	**51.995.819.897**
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi	38.472.872.158	37.779.352.629
Công ty Cổ phần Licogi 15	10.813.710.792	10.455.219.124
Công ty Cổ phần Licogi 19	3.695.789.577	3.695.789.577
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	65.458.567	65.458.567
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**196.903.623.180**	**193.203.623.180**
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi	1.600.000.000	1.600.000.000
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	195.303.623.180	191.603.623.180
Phải thu về cho vay dài hạn	**3.860.000.000**	-
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	3.860.000.000	-

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán (Tiếp theo):

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tổng các khoản phải thu khác	**195.766.718.609**	**164.521.318.676**
Phải thu về cổ phần hóa	***3.628.215.586***	***3.628.215.586***
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước	3.916.293	3.916.293
Công ty Cổ phần Licogi 19	3.624.299.293	3.624.299.293
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	***2.794.626.900***	***2.410.697.708***
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	2.207.520.000	2.207.520.000
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	384.534.900	-
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	202.572.000	202.572.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	-	605.708
Phải thu tạm ứng cho các bên liên quan	***9.050.773.199***	***9.533.540.305***
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi	6.534.416.695	6.300.703.113
Công ty Cổ phần Licogi 15	1.802.943.342	1.749.532.230
Công ty Cổ phần Licogi 19	713.413.162	713.413.162
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	-	6.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	-	69.910.000
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	-	699.975.800
Phải thu khác	***180.293.102.924***	***148.948.865.077***
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	176.909.841.975	145.565.610.128
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	3.383.260.949	3.383.254.949
Phải trả người bán	**70.641.437.456**	**75.949.103.757**
Công ty Cổ phần Licogi 17	31.134.314.283	10.470.494.020
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	13.889.964.888	29.864.519.490
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	12.476.918.235	12.993.655.193
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	10.294.210.438	16.784.684.030
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	1.609.145.615	1.713.083.115
Công ty Cổ phần Tư vấn Licogi	1.197.675.311	1.197.675.311
Công ty Cổ phần Licogi 15	39.208.686	39.208.686
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi	-	1.013.804.678
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	-	1.871.979.234
Người mua trả tiền trước	**87.053.873.892**	**115.441.516.407**
Công ty Cổ Phần Cơ Giới Và Xây Lắp Số 9	47.681.291.600	65.700.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	39.372.582.292	39.372.582.292
Công ty Cổ phần tập đoàn MIK GROUP Việt Nam	-	10.368.934.115

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán (Tiếp theo):

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả	**152.981.953.570**	**125.725.570.737**
Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khu Đông	94.407.473.645	74.314.403.057
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi	30.541.489.500	30.541.489.500
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20	14.796.165.969	14.796.165.969
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	6.224.471.604	1.314.985.134
Công ty Cổ phần Licogi 15	3.384.919.688	3.384.919.688
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	1.744.634.182	92.214.919
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10	1.639.481.152	1.038.074.640
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	243.317.830	243.317.830
Phải trả khác	**94.249.062.996**	**90.004.115.449**
Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khu Đông	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	25.254.016.850	22.422.151.075
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9	8.995.046.146	7.581.964.374
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**125.442.607.349**	**83.926.475.673**
Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khu Đông	64.137.197.156	38.351.197.156
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	32.164.070.414	33.933.938.738
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2	11.641.339.779	11.641.339.779
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	12.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV XNK Tổng hợp Licogi	3.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Licogi 17	2.000.000.000	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**192.320.000.000**	**189.460.000.000**
Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khu Đông	192.320.000.000	189.460.000.000

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập, thù lao và các khoản phụ cấp của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao, phụ cấp của các thành viên Hội đồng Quản trị	**1.413.848.466**	**1.308.768.000**
1. Đinh Việt Tùng	122.000.000	132.000.000
2. Phan Thanh Hải	430.499.668	375.996.000
3. Nguyễn Thanh Hợp	-	43.960.000
4. Nguyễn Danh Quân	380.864.490	353.156.000
5. Ưng Tiến Đỗ	380.864.490	353.156.000
6. Nguyễn Trường Sơn	99.619.818	50.500.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	**1.011.690.542**	**1.007.842.977**
1. Vũ Nguyên Vũ	382.499.668	302.045.522
2. Nguyễn Thanh Hợp	363.299.696	223.741.455
3. Nguyễn Anh Dũng	265.891.178	-
4. Phan Đức Hùng	-	152.400.000
5. Phan Lan Anh	-	329.656.000
Thu nhập của Ban Kiểm soát	**508.473.581**	**365.156.000**
1. Phan Hải Triều	358.464.490	179.256.000
2. Dương Thị Phượng	75.009.091	20.500.000
3. Kiều Thị Hoa	75.000.000	36.000.000
4. Bà Nguyễn Thị Khánh Phương	-	37.000.000
5. Bà Nguyễn Thu Trang	-	92.400.000
Cộng	**2.934.012.589**	**2.681.766.977**

2. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty ký hợp đồng với Sở Địa chính - Nhà đất Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 146-2003/ĐCNĐ-HĐTĐTN tại nhà G1, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, Hà Nội với mục đích làm trụ sở làm việc và điều hành sản xuất trong 30 năm từ ngày 01/01/2003. Diện tích khu đất thuê là 1.928 m2. Theo hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Trong năm 2011, Tổng Công ty đã khởi kiện Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Đại Sơn ("Công ty Đại Sơn") liên quan đến khoản tiền mà Công ty Đại Sơn phải trả cho Tổng Công ty theo hợp đồng số 426A-HĐKT-KH về gói thầu Hạ tầng Trường trung cấp Huấn luyện Việt Mỹ tại Cộng Hòa, Chí Linh, Hải Dương và hợp đồng số 426B-HĐKT-KH về gói thầu thi công xây dựng hạ tầng Khu du lịch - nhà nghỉ - Trung tâm huấn luyện và công nghệ cao do Công ty Đại Sơn làm chủ đầu tư. Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh tỉnh Hải Dương đã có quyết định theo bản án sơ thẩm số 01/2022/KDTM-ST ngày 01 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng xây dựng, Công ty Đại Sơn phải thanh toán cho Tổng Công ty số tiền nợ gốc là 4.449.989.594 đồng và số tiền lãi là 4.417.372.055 đồng. Và Tổng Công ty phải thanh toán cho Công ty Đại Sơn số tiền điện, nước, điện thoại, máy fax là 231.500.000 đồng.

VII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 27 tháng 11 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã có bản án phúc thẩm số 10/2023/KDTM-PT quyết định sửa bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2022/KDTM-ST ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương về Tranh chấp hợp đồng xây dựng như sau:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tổng Công ty Licogi - CTCP về việc buộc Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Đại Sơn phải thanh toán trả Tổng Công ty Licogi - CTCP số tiền nợ gốc là 4.449.989.594 đồng và số tiền lãi là 4.417.372.055 đồng, tổng bằng 8.867.361.649 đồng.

- Chấp nhận sự tự nguyện của Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Đại Sơn về việc hỗ trợ tiền vật liệu và chi phí khác cho Tổng Công ty Licogi - CTCP số tiền 1.950.000.000 đồng. Buộc Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Đại Sơn thanh toán cho Tổng Công ty Licogi - CTCP số tiền 1.950.000.000 đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Đại Sơn, buộc Tổng Công ty Licogi - CTCP phải thanh toán trả cho Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Đại Sơn số tiền điện, nước, điện thoại, máy fax là 231.500.000 đồng. Tuy nhiên, chấp nhận sự tự nguyện của Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Đại Sơn về việc Tổng Công ty Licogi - CTCP không phải thanh toán cho Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Đại Sơn số tiền điện, nước, điện thoại, máy fax là 231.500.000 đồng.

Công ty Cổ phần Phát triển và Đầu tư Đại Sơn đã chuyển trả số tiền nêu trên cho Tổng Công ty Licogi - CTCP số tiền 1.950.000.000 đồng vào ngày 06 tháng 02 năm 2024.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

Lê Thị Thanh Nội	**Phùng Quang Minh**	**Vũ Nguyên Vũ**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 30 tháng 03 năm 2024

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP
Ban kiểm phiếu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---oOo---

Ngày 26 tháng 6 năm 2024

BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU BIỂU QUYẾT
Đại hội đồng cổ đông thường niên Năm 2024 Tổng Công ty Licogi - CTCP

Vào hồi 08 giờ 25 phút, ngày 26 tháng 6 năm 2024, tại Số 491 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Ban kiểm phiếu gồm:

Ông : Nguyễn Trọng Thanh	Chức vụ : Trưởng ban kiểm phiếu
Ông : Nguyễn Công Nghị	Chức vụ : Thành viên ban kiểm phiếu
Ông : Đinh Hải Ninh	Chức vụ : Thành viên ban kiểm phiếu

Đã tiến hành kiểm phiếu các nội dung biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Tổng Công ty Licogi - CTCP.

Số lượng Đại biểu tham gia: 13

Số lượng Đại biểu ủy quyền: 2

Đại diện cho: **88.277.143** phiếu biểu quyết

Chiếm: **98,0857%** tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết

Kết quả kiểm phiếu:

Tổng số tờ phiếu phát ra: **13** đại diện cho **88.277.143** phiếu biểu quyết, chiếm **100,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.

Tổng số tờ phiếu thu về: **11** đại diện cho **88.256.679** phiếu biểu quyết, chiếm **99,9768%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.

Tổng số tờ phiếu không thu về: **2** đại diện cho **20.464** phiếu biểu quyết, chiếm **0,0232%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.

Kết quả kiểm phiếu chi tiết từng nội dung như sau:

Nội dung 01: Thông qua Đoàn chủ tịch và Ban kiểm phiếu

Tổng số tờ phiếu hợp lệ: **11** đại diện cho: **88.256.679** phiếu biểu quyết, chiếm: **100,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết, trong đó:

- Tổng số tờ phiếu tán thành: **11** đại diện cho: **88.256.679** phiếu biểu quyết, chiếm: **100,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số tờ phiếu không tán thành: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số tờ phiếu không có ý kiến: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Tổng số tờ phiếu không hợp lệ: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Như vậy Nội dung 01 đã được thông qua với tỷ lệ 100,0000%

Nội dung 02: Thông qua Chương trình Đại hội

Tổng số tờ phiếu hợp lệ: **11** đại diện cho: **88.256.679** phiếu biểu quyết, chiếm: **100,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết, trong đó:

- Tổng số tờ phiếu tán thành: **11** đại diện cho: **88.256.679** phiếu biểu quyết, chiếm: **100,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số tờ phiếu không tán thành: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số tờ phiếu không có ý kiến: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Tổng số tờ phiếu không hợp lệ: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Như vậy Nội dung 02 đã được thông qua với tỷ lệ 100,0000%

Nội dung 03: Thông qua Quy chế tổ chức Đại hội

Tổng số tờ phiếu hợp lệ: **11** đại diện cho: **88.256.679** phiếu biểu quyết, chiếm: **100,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết, trong đó:

- Tổng số tờ phiếu tán thành: **11** đại diện cho: **88.256.679** phiếu biểu quyết, chiếm: **100,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số tờ phiếu không tán thành: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số tờ phiếu không có ý kiến: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Tổng số tờ phiếu không hợp lệ: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Như vậy Nội dung 03 đã được thông qua với tỷ lệ 100,0000%

Nội dung 04: Thông qua Quy chế bầu bổ sung thành viên HĐQT

Tổng số tờ phiếu hợp lệ: **11** đại diện cho: **88.256.679** phiếu biểu quyết, chiếm: **100,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết, trong đó:

- Tổng số tờ phiếu tán thành: **11** đại diện cho: **88.256.679** phiếu biểu quyết, chiếm: **100,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số tờ phiếu không tán thành: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số tờ phiếu không có ý kiến: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Tổng số tờ phiếu không hợp lệ: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Như vậy Nội dung 04 đã được thông qua với tỷ lệ 100,0000%

Biên bản được lập lúc 08 giờ 25 phút ngày 26 tháng 6 năm 2024 và đã được thông qua trước Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Licogi - CTCP Năm 2024.

Ngày 26 tháng 6 năm 2024

THÀNH VIÊN BAN KIỂM PHIẾU

Nguyễn Công Nghị

THÀNH VIÊN BAN KIỂM PHIẾU

Đinh Hải Ninh

TRƯỞNG BAN KIỂM PHIẾU

Nguyễn Trọng Thanh

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP
Ban kiểm phiếu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---o0o---

Ngày 26 tháng 6 năm 2024

BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU BIỂU QUYẾT
Đại hội đồng cổ đông thường niên Năm 2024 Tổng Công ty Licogi - CTCP

Vào hồi 10 giờ 25 phút, ngày 26 tháng 6 năm 2024, tại Số 491 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Ban kiểm phiếu gồm:

Ông : Nguyễn Trọng Thanh	Chức vụ : Trưởng ban kiểm phiếu
Ông : Nguyễn Công Nghị	Chức vụ : Thành viên ban kiểm phiếu
Ông : Đinh Hải Ninh	Chức vụ : Thành viên ban kiểm phiếu

Đã tiến hành kiểm phiếu các nội dung biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Tổng Công ty Licogi - CTCP.

Số lượng Đại biểu tham gia: 17

Số lượng Đại biểu ủy quyền: 2

Đại diện cho: **88.287.043** phiếu biểu quyết

Chiếm: **98,0967%** tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết

Kết quả kiểm phiếu:

Tổng số tờ phiếu phát ra: **17** đại diện cho **88.287.043** phiếu biểu quyết, chiếm **100,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.

Tổng số tờ phiếu thu về: **15** đại diện cho **88.284.379** phiếu biểu quyết, chiếm **99,9970%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.

Tổng số tờ phiếu không thu về: **2** đại diện cho **2.664** phiếu biểu quyết, chiếm **0,0030%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.

Kết quả kiểm phiếu chi tiết từng nội dung như sau:

Nội dung 01: Thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT

Tổng số tờ phiếu hợp lệ: **15** đại diện cho: **88.284.379** phiếu biểu quyết, chiếm: **100,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết, trong đó:

- Tổng số tờ phiếu tán thành: **14** đại diện cho: **88.282.379** phiếu biểu quyết, chiếm: **99,9977%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số tờ phiếu không tán thành: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số tờ phiếu không có ý kiến: **1** đại diện cho: **2.000** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0023%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Tổng số tờ phiếu không hợp lệ: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Như vậy Nội dung 01 đã được thông qua với tỷ lệ 99,9977%

Nội dung 02: Thông qua Báo cáo hoạt động của BKS

Tổng số tờ phiếu hợp lệ: **15** đại diện cho: **88.284.379** phiếu biểu quyết, chiếm: **100,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết, trong đó:

- Tổng số tờ phiếu tán thành: **14** đại diện cho: **88.282.379** phiếu biểu quyết, chiếm: **99,9977%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số tờ phiếu không tán thành: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số tờ phiếu không có ý kiến: **1** đại diện cho: **2.000** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0023%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Tổng số tờ phiếu không hợp lệ: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Như vậy Nội dung 02 đã được thông qua với tỷ lệ 99,9977%

Nội dung 03: Thông qua Báo cáo của Tổng giám đốc về tình hình thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2023 và kế hoạch năm 2024

Tổng số tờ phiếu hợp lệ: **15** đại diện cho: **88.284.379** phiếu biểu quyết, chiếm: **100,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết, trong đó:

- Tổng số tờ phiếu tán thành: **14** đại diện cho: **88.282.379** phiếu biểu quyết, chiếm: **99,9977%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số tờ phiếu không tán thành: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số tờ phiếu không có ý kiến: **1** đại diện cho: **2.000** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0023%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Tổng số tờ phiếu không hợp lệ: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Như vậy Nội dung 03 đã được thông qua với tỷ lệ 99,9977%

Nội dung 04: Thông qua kết quả kinh doanh năm 2023; Kế hoạch kinh doanh năm 2024

Tổng số tờ phiếu hợp lệ: **15** đại diện cho: **88.284.379** phiếu biểu quyết, chiếm: **100,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết, trong đó:

- Tổng số tờ phiếu tán thành: **14** đại diện cho: **88.282.379** phiếu biểu quyết, chiếm: **99,9977%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số tờ phiếu không tán thành: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số tờ phiếu không có ý kiến: **1** đại diện cho: **2.000** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0023%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Tổng số tờ phiếu không hợp lệ: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Như vậy Nội dung 04 đã được thông qua với tỷ lệ 99,9977%

Nội dung 05: Thông qua báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023

Tổng số tờ phiếu hợp lệ: **15** đại diện cho: **88.284.379** phiếu biểu quyết, chiếm: **100,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết, trong đó:

- Tổng số tờ phiếu tán thành: **14** đại diện cho: **88.282.379** phiếu biểu quyết, chiếm: **99,9977%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số tờ phiếu không tán thành: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số tờ phiếu không có ý kiến: **1** đại diện cho: **2.000** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0023%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Tổng số tờ phiếu không hợp lệ: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Như vậy Nội dung 05 đã được thông qua với tỷ lệ 99,9977%

Nội dung 06: Thông qua Định hướng Tái cấu trúc Tổng công ty

Tổng số tờ phiếu hợp lệ: **15** đại diện cho: **88.284.379** phiếu biểu quyết, chiếm: **100,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết, trong đó:

- Tổng số tờ phiếu tán thành: **14** đại diện cho: **88.282.379** phiếu biểu quyết, chiếm: **99,9977%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số tờ phiếu không tán thành: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số tờ phiếu không có ý kiến: **1** đại diện cho: **2.000** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0023%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Tổng số tờ phiếu không hợp lệ: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Như vậy Nội dung 06 đã được thông qua với tỷ lệ 99,9977%

Nội dung 07: Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 và dự kiến tỷ lệ cổ tức năm 2024

Tổng số tờ phiếu hợp lệ: **15** đại diện cho: **88.284.379** phiếu biểu quyết, chiếm: **100,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết, trong đó:

- Tổng số tờ phiếu tán thành: **14** đại diện cho: **88.282.379** phiếu biểu quyết, chiếm: **99,9977%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số tờ phiếu không tán thành: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số tờ phiếu không có ý kiến: **1** đại diện cho: **2.000** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0023%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Tổng số tờ phiếu không hợp lệ: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Như vậy Nội dung 07 đã được thông qua với tỷ lệ 99,9977%

Nội dung 08: Thông qua mức chi trả tiền lương, thù lao của HĐQT, BKS năm 2023 và dự kiến tiền lương, thù lao của HĐQT, BKS năm 2024.

Tổng số tờ phiếu hợp lệ: **15** đại diện cho: **88.284.379** phiếu biểu quyết, chiếm: **100,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết, trong đó:

- Tổng số tờ phiếu tán thành: **14** đại diện cho: **88.282.379** phiếu biểu quyết, chiếm: **99,9977%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số tờ phiếu không tán thành: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số tờ phiếu không có ý kiến: **1** đại diện cho: **2.000** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0023%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Tổng số tờ phiếu không hợp lệ: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Như vậy Nội dung 08 đã được thông qua với tỷ lệ 99,9977%

Nội dung 09: Thông qua tờ trình lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2024

Tổng số tờ phiếu hợp lệ: **15** đại diện cho: **88.284.379** phiếu biểu quyết, chiếm: **100,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết, trong đó:

- Tổng số tờ phiếu tán thành: **14** đại diện cho: **88.282.379** phiếu biểu quyết, chiếm: **99,9977%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số tờ phiếu không tán thành: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số tờ phiếu không có ý kiến: **1** đại diện cho: **2.000** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0023%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Tổng số tờ phiếu không hợp lệ: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Như vậy Nội dung 09 đã được thông qua với tỷ lệ 99,9977%

Nội dung 10: Thông qua Tờ trình việc miễn nhiệm và bầu bổ sung TV HĐQT

Tổng số tờ phiếu hợp lệ: **15** đại diện cho: **88.284.379** phiếu biểu quyết, chiếm: **100,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết, trong đó:

- Tổng số tờ phiếu tán thành: **14** đại diện cho: **88.282.379** phiếu biểu quyết, chiếm: **99,9977%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số tờ phiếu không tán thành: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số tờ phiếu không có ý kiến: **1** đại diện cho: **2.000** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0023%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Tổng số tờ phiếu không hợp lệ: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Như vậy Nội dung 10 đã được thông qua với tỷ lệ 99,9977%

Biên bản được lập lúc 10 giờ 25 phút ngày 26 tháng 6 năm 2024 và đã được thông qua trước Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Licogi - CTCP Năm 2024.

Ngày 26 tháng 6 năm 2024

THÀNH VIÊN BAN KIỂM PHIẾU

Nguyễn Công Nghị

THÀNH VIÊN BAN KIỂM PHIẾU

Đinh Hải Ninh

TRƯỞNG BAN KIỂM PHIẾU

Nguyễn Trọng Thanh

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP
Ban kiểm phiếu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---oOo---

Ngày 26 tháng 6 năm 2024

BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU BẦU CỬ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Tổng Công ty Licogi - CTCP

Vào hồi 10 giờ 44 phút, ngày 26 tháng 6 năm 2024, tại Số 491 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Ban kiểm phiếu gồm:

Ông : Nguyễn Trọng Thanh	Chức vụ : Trưởng ban kiểm phiếu
Ông : Nguyễn Công Nghị	Chức vụ : Thành viên ban kiểm phiếu
Ông : Đinh Hải Ninh	Chức vụ : Thành viên ban kiểm phiếu

Đã tiến hành kiểm phiếu các nội dung bầu cử thành viên Hội đồng quản trị tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Tổng Công ty Licogi - CTCP.
Số lượng Đại biểu tham gia: 17
Số lượng Đại biểu ủy quyền: 2
Đại diện cho: **88.287.043** phiếu biểu quyết
Chiếm: **98,0967%** tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết

Bầu bổ sung thành viên HĐQT nhiệm kỳ 2021 - 2026

Tổng số tờ phiếu phát ra: **17** đại diện cho: **88.287.043** phiếu biểu quyết, chiếm: **100,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp

Tổng số tờ phiếu thu về: **14** đại diện cho: **88.282.379** phiếu biểu quyết, chiếm: **99,9947%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp

Tổng số tờ phiếu không thu về: **3** đại diện cho: **4.664** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0053%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp

Số tờ phiếu hợp lệ: **14** đại diện cho: **88.282.379** phiếu biểu quyết, chiếm: **100,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Số tờ phiếu không hợp lệ: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Kết quả chi tiết :

Họ và tên ứng viên: **Nguyễn Thanh Hợp**

Số tờ phiếu tán thành: **14** đại diện **88.282.379** phiếu bầu chiếm: **100,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Vậy danh sách trúng cử Thành viên Hội đồng quản trị gồm 1 ứng cử viên sau:

Họ và tên ứng viên: **Nguyễn Thanh Hợp**

Số tờ phiếu tán thành: **14** đại diện **88.282.379** phiếu bầu chiếm: **100,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Biên bản được lập lúc 10 giờ 44 phút ngày 26 tháng 6 năm 2024 và đã được thông qua trước Đại hội đồng cổ đông thường niên Năm 2024 Tổng Công ty Licogi - CTCP.

Ngày 26 tháng 6 năm 2024

THÀNH VIÊN BAN KIỂM PHIẾU

Nguyễn Công Nghị

TRƯỞNG BAN KIỂM PHIẾU

Nguyễn Trọng Thanh

THÀNH VIÊN BAN KIỂM PHIẾU

Đinh Hải Ninh

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP
Ban kiểm phiếu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---oOo---

Ngày 26 tháng 6 năm 2024

BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU BIỂU QUYẾT
Đại hội đồng cổ đông thường niên Năm 2024 Tổng Công ty Licogi - CTCP

Vào hồi 11 giờ 07 phút, ngày 26 tháng 6 năm 2024, tại Số 491 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Ban kiểm phiếu gồm:

Ông : Nguyễn Trọng Thanh	Chức vụ : Trưởng ban kiểm phiếu
Ông : Nguyễn Công Nghị	Chức vụ : Thành viên ban kiểm phiếu
Ông : Đinh Hải Ninh	Chức vụ : Thành viên ban kiểm phiếu

Đã tiến hành kiểm phiếu các nội dung biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Tổng Công ty Licogi - CTCP.

Số lượng Đại biểu tham gia: 17

Số lượng Đại biểu ủy quyền: 2

Đại diện cho: **88.287.043** phiếu biểu quyết

Chiếm: **98,0967%** tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết

Kết quả kiểm phiếu:

Tổng số tờ phiếu phát ra: **17** đại diện cho **88.287.043** phiếu biểu quyết, chiếm **100,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.

Tổng số tờ phiếu thu về: **15** đại diện cho **88.284.879** phiếu biểu quyết, chiếm **99,9975%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.

Tổng số tờ phiếu không thu về: **2** đại diện cho **2.164** phiếu biểu quyết, chiếm **0,0025%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.

Kết quả kiểm phiếu chi tiết từng nội dung như sau:

Nội dung 01: Thông qua biên bản và nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2024 của Tổng Công ty

Tổng số tờ phiếu hợp lệ: **15** đại diện cho: **88.284.879** phiếu biểu quyết, chiếm: **100,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết, trong đó:

- Tổng số tờ phiếu tán thành: **15** đại diện cho: **88.284.879** phiếu biểu quyết, chiếm: **100,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số tờ phiếu không tán thành: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

- Tổng số tờ phiếu không có ý kiến: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Tổng số tờ phiếu không hợp lệ: **0** đại diện cho: **0** phiếu biểu quyết, chiếm: **0,0000%** tính trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông tham dự và biểu quyết.

Như vậy Nội dung 01 đã được thông qua với tỷ lệ 100,0000%

Biên bản được lập lúc 11 giờ 07 phút ngày 26 tháng 6 năm 2024 và đã được thông qua trước Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Licogi - CTCP Năm 2024.

Ngày 26 tháng 6 năm 2024

THÀNH VIÊN BAN KIỂM PHIẾU

Nguyễn Công Nghị

THÀNH VIÊN BAN KIỂM PHIẾU

Đinh Hải Ninh

TRƯỞNG BAN KIỂM PHIẾU

Nguyễn Trọng Thanh

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG THAM DỰ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

STT	MÃ ĐẠI BIỂU	HỌ VÀ TÊN ĐẠI BIỂU	SỐ LƯỢNG PHIẾU BIỂU QUYẾT SỞ HỮU	SỐ LƯỢNG PHIẾU BIỂU QUYẾT NHẬN ỦY QUYỀN	TỔNG SỐ LƯỢNG PHIẾU BIỂU QUYẾT ĐẠI DIỆN
1	LIC.000010	Công đoàn Tổng công ty LICOGI - CTCP	63.000	0	63.000
2	LIC.000494	NGUYỄN DANH QUÂN	64	100	164
3	LIC.000004	Công ty cổ phần Sàn giao dịch Bất động sản Sài Gòn Anpha	2.700.000	0	2.700.000
4	LIC.000002	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN KHU ĐÔNG	31.500.000	0	31.500.000
5	LIC.000003	TƯ GIA CƯỜNG	17.312.888	0	17.312.888
6	LIC.000015	Nguyễn Hữu Hải	30.700	0	30.700
7	LIC.000193	BÙI NGỌC KHOA	1.200	0	1.200
8	LIC.000001	TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH VỐN NHÀ NƯỚC - CÔNG TY TNHH	36.640.691	0	36.640.691
9	LIC.000158	TRẦN THỊ BÍCH VÂN	1.600	0	1.600
10	LIC.000021	NGUYỄN THỊ XOA	20.300	0	20.300
11	LIC.000430	LƯƠNG VĂN BẢY	100	0	100
12	LIC.000065	NGUYỄN SƠN NAM	5.000	0	5.000
13	LIC.000533	ỨNG TIẾN ĐỒ	0	1.500	1.500
14	LIC.000068	Trần Hạnh Dung	5.000	0	5.000
15	LIC.000109	Nguyễn Tiến Nam	2.500	0	2.500
16	LIC.000327	Trần Thị Thu Hằng	400	0	400
17	LIC.000137	PHẠM ĐÌNH HƯỚNG	2.000	0	2.000
		TỔNG	88.285.443	1.600	88.287.043